

GIÁO ÁN

MÔN NGỮ VĂN LỚP 11

Giáo án theo từng Chuyên đề cả năm – sách mới

HYPERLINK "http://www.tailieuviet.net" <http://www.tailieuviet.net>

CHUYÊN ĐỀ 1

TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

(Thời lượng 10 tiết)

PHẦN I. NGHIÊN CỨU MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM (5 TIẾT)

I. Mục tiêu cần đạt

1. Về kiến thức

- Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề VHTĐ.
- Nắm được một số phương pháp nghiên cứu VHTĐ.
- Biết viết một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề VHTĐ
- Biết thực hiện được một bài thuyết trình về một vấn đề VHTĐ
- Nêu được vấn đề muốn nghiên cứu về VHTĐVN, trình bày được những nội dung nghiên cứu cụ thể

2. Về năng lực

- Biết sử dụng những phương pháp nghiên cứu phù hợp
- Xây dựng được hệ thống luận điểm sang rõ, làm nổi bật được các kết quả nghiên cứu với những cứ liệu minh họa cụ thể
- Sử dụng ngôn ngữ khách quan, khoa học để trình bày kết quả
- Khái quát được ý nghĩa của vấn đề VHTĐ được nghiên cứu

3. Về phẩm chất

- Yêu mến, tự hào, phát huy các giá trị VHTĐ Việt Nam
- Yêu thích việc nghiên cứu khoa học, nghiên cứu VHTĐVN

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Tài liệu TK (sách,báo, tạp chí ...về VHDG),máy tính,máy chiếu
- Phiếu học tập để HS thảo luận
- Bút, giấy màu để trình bày sản phẩm...
- Tivi/máy chiếu, máy tính/điện thoại kết nối internet
- Công cụ hỗ trợ quản lí dạy học trực tuyến: Teams
- Công cụ khảo sát, đánh giá trực tuyến: Microsoft Forms
- Phần mềm hỗ trợ quay, dựng video
- Một số sp của HS sau khi hoàn thành CD1
- Mạng xã hội để công bố trực tuyến sản phẩm: Facebook, Youtube...

2. Danh mục học liệu

2.1. Trước khi tổ chức dạy học

- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Ngữ văn.
- Sách chuyên đề Ngữ văn 11, Bộ Cánh diều.
- Khảo sát về năng lực công nghệ số của học sinh.

2.2. Trong khi tổ chức dạy học

- Video khởi động.
- Phiếu học tập.

2.3. Sau khi tổ chức dạy học

- Đánh giá việc nắm kiến thức của HS sau khi học chuyên đề:
- HS đánh giá và tự đánh giá
 - + Tự đánh giá quá trình làm việc nhóm
 - + Đánh giá báo cáo nghiên cứu một vấn đề VHTĐ và bài thuyết trình về một vấn đề VHTĐ
- Clip bài thuyết trình về một vấn đề VHTĐ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Huy động, kích hoạt kiến thức đã học trước đó và trải nghiệm của HS có liên quan đến nội dung bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS và kiến thức HS tiếp thu được liên quan đến VHTĐ.

c. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS trả lời câu hỏi - GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề: CH1: Hãy kể tên các tác giả, tác phẩm VHTĐ mà em đã biết, đã học ở chương trình THCS? CH2: VB nào sau đây không thuộc VHTĐ: a. Bình Ngô Đại Cáo. b. Hịch tướng sĩ c. Chiếu lược ngà d. Truyện Kiều	Gợi ý 1: Các tác giả VHTĐ: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu... - HS đưa ra một số tác phẩm HS được học ở THCS (Nam quốc sơn hà – Lí Thường Kiệt, Hịch tướng sĩ – Trần Quốc Tuấn, Đại cáo bình Ngô – Nguyễn Trãi, Qua đèo Ngang – Bà huyện Thanh Quan). Gợi ý 2: Đáp án c

- GV yêu cầu nhóm HS dùng kĩ thuật ghi chú bên lề để chuẩn bị nội dung trình bày B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và thực hiện nhiệm vụ. B3. Báo cáo kết quả: GV yêu cầu một số HS trả lời và nhận xét. B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, hướng dẫn HS chốt ý dẫn vào bài	
--	--

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Thao tác 1: Văn học trung đại Việt Nam

a. Mục tiêu

Giúp HS nắm được những kiến thức chung về VHTĐ Việt Nam: khái niệm VHTĐVN, tiến trình VHTĐ VN.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS thông qua phiếu học tập và kiến thức HS tiếp thu được liên quan đến VHTĐ.

c. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu những vấn đề chung về VHTĐ B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn HS trả lời phiếu học tập 1 B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS hoàn thành phiếu học tập 1. B3. Báo cáo kết quả và thảo luận: GV yêu cầu một số HS trình bày sản phẩm và nhận xét. B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, chốt ý	1. Văn học trung đại a. Khái niệm Văn học trung đại Việt Nam - Là tên gọi của bộ phận VH viết. - Được hình thành và phát triển trong thời trung đại (thời kỳ chế độ phong kiến Việt Nam) từ Tk X đến hết thế kỷ XIX. b. Tiến trình phát triển của VHTĐVN. <i>b.1. Giai đoạn từ thế kỉ X - XIV</i> <i>b.1.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội</i> - Dân tộc ta giành được quyền độc lập tự chủ. - Lập nhiều chiến công chống giặc ngoại xâm: chống Tống, quân Nguyên- Mông.

	- Xây dựng đất nước hoà bình, vững mạnh, chế độ phong kiến ở thời kì phát triển. b.1.2 Các bộ phận văn học - VH viết chính thức ra đời tạo bước ngoặt lớn. - Gồm hai bộ phận song song tồn tại và phát triển: +VH chữ Hán. +VH chữ Nôm. b.1.3. Nội dung - Cảm hứng yêu nước chống xâm lược và tự hào dân tộc với âm hưởng hào hùng, mang hào khí Đông A. - Hào khí Đông A: hào khí thời Trần- tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược, tự hào dân tộc. - Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu: + Lí Thường Kiệt: <i>Nam quốc sơn hà</i>. + Đỗ Pháp Thuận: <i>Quốc tộ</i>. + Lí Công Uẩn: <i>Thiên đô chiếu</i>. + Trần Hưng Đạo: <i>Hịch tướng sĩ</i>. + Trương Hán Siêu: <i>Bạch Đằng giang phú</i>... b.1.4. Nghệ thuật - VH viết bằng chữ Hán đạt được những thành tựu lớn: văn chính luận, văn xuôi viết về đề tài lịch sử, văn hoá, thơ, phú. - VH viết bằng chữ Nôm bước đầu phát triển. - Hiện tượng văn- sử- triết bất phân. b.2. Giai đoạn từ thế kỉ XV- XVII: b.2.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội: - Chiến thắng giặc Minh, triều Hậu Lê được thành lập, chế độ PK đạt độ cực thịnh ở cuối thế kỉ XV. - Nội chiến: Mạc- Lê, Trịnh- Nguyễn chia cắt đất nước vào thế kỉ XVI- XVII khiến chế độ PK suy yếu.
--	---

□ Nhìn chung tình hình xã hội vẫn ổn định.

b.2.2 Các bộ phận văn học

- VH chữ Hán và VH chữ Nôm đều phát triển, đạt nhiều thành tựu.

b.2.3 Nội dung

- Tiếp tục phát triển cảm hứng yêu nước, tự hào dân tộc, khẳng định dân tộc và triều đình PK.

VD: *Bình Ngô đại cáo*, *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi); *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Thánh Tông di thảo* (Lê Thánh Tông);...

- Phản ánh, phê phán hiện thực xã hội đương thời với những tệ lậu, suy thoái về đạo đức.

VD: *Thơ Nguyễn Bình Khiêm*, *Truyện kì mạn lục* (Nguyễn Dữ),...

b.2.4 Nghệ thuật

- VH chữ Hán: đạt thành tựu vượt bậc ở văn chính luận và văn xuôi tự sự.

- VH chữ Nôm: thơ Nôm phát triển, xuất hiện xu hướng Việt hoá thơ Đường luật, các khúc ngâm, vịnh, diễn ca lịch sử bằng thơ lục bát và song thất lục bát phát triển.

b.3. Giai đoạn từ thế kỉ XVIII- nửa đầu thế kỉ XIX

b.3.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội

- Nội chiến PK tiếp tục gay gắt, kéo dài khiến chế độ PK suy thoái.

- Phong trào nông dân khởi nghĩa sôi sục, đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn, diệt Trịnh- Nguyễn, quân Xiêm và quân Thanh, thống nhất đất nước.

- Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn khôi phục vương triều PK chuyên chế.

- Đất nước bị đặt trước hiểm họa xâm lược của thực dân Pháp.

□ Là giai đoạn lịch sử đầy biến động, có bi kịch và có anh hùng ca.

□ Nền văn học dân tộc phát triển mạnh, kết tinh nhiều tác giả, tác phẩm văn học xuất sắc □ được đánh giá là giai đoạn VH cổ điển.

b.3.2. Các bộ phận văn học

- VH chữ Hán phát triển.

- VH chữ Nôm phát triển đạt đỉnh cao.

b.3.3. Nội dung

Trào lưu nhân đạo chủ nghĩa:

+ Tiếng nói đòi quyền sống, quyền hạnh phúc, đấu tranh đòi quyền giải phóng con người cá nhân.

+ Cảm thông với những số phận bất hạnh.

+ Tố cáo, phê phán các thế lực bạo tàn chà đạp lên quyền sống của con người.

+ Ngợi ca những vẻ đẹp của con người.

+ Khát vọng tự do công lí, mơ ước về xã hội tốt đẹp cho con người.

- Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu:

+ Đặng Trần Côn- Đoàn Thị Điểm: *Chinh phụ ngâm*.

+ Nguyễn Gia Thiều: *Cung oán ngâm khúc*.

+ Nguyễn Du: *Truyện Kiều*- đỉnh cao của VHTĐ.

+ *Thơ Nôm Hồ Xuân Hương*.

+ *Thơ Bà Huyện Thanh Quan*.

+ Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*.

+ *Thơ Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ,...*

b.3.4. Nghệ thuật

- Phát triển mạnh và khá toàn diện cả VH chữ Hán và VH chữ Nôm, cả thơ và văn xuôi.

- VH chữ Nôm được khẳng định và phát triển đạt đến đỉnh cao.

	<i>b.4. Giai đoạn VH nửa cuối thế kỉ XIX</i> <i>b.4.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội</i> - Thực dân Pháp xâm lược. Triều đình nhà Nguyễn đầu hàng từng bước. Nhân dân cả nước kiên cường chống giặc nhưng gặp phải nhiều thất bại. - XHPK chuyển thành XHTD nửa PK. - Văn hóa phương Tây bắt đầu ảnh hưởng tới đời sống XH. <i>b.4.2. Các bộ phận văn học</i> - Chủ yếu là hai bộ phận: chữ Hán và chữ Nôm. - VH viết bằng chữ quốc ngữ đã bước đầu xuất hiện nhưng thành tựu chưa đáng kể. <i>b.4.3. Nội dung</i> - Chủ nghĩa yêu nước chống xâm lược mang cảm hứng bi tráng. - Tư tưởng canh tân đất nước trong các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ. - Phê phán hiện thực xã hội đương thời trong thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương. - Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu: + Nguyễn Đình Chiểu- tác giả VH yêu nước lớn nhất. + Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... <i>b.4.4. Nghệ thuật</i> - Văn thơ chữ Hán, chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương. - Xuất hiện một số tác phẩm văn xuôi bằng chữ quốc ngữ của Trương Vĩnh Kí, Nguyễn Trọng Quản, Huỳnh Tịnh Của,... đổi mới bước đầu theo hướng hiện đại hóa.
--	--

Thao tác 2: Tập nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

a. Mục tiêu

Giúp HS thực hành khâu đầu tiên của việc tập nghiên cứu là thu thập, xử lý thông tin, lựa chọn đề tài vấn đề nghiên cứu, xác định mục tiêu, nội dung nghiên cứu và lập kế hoạch cho việc nghiên cứu (tập trung vào những nội dung đã được học)

b. Sản phẩm: : HS tiếp thu được cách nghiên cứu một vấn đề thuộc VHTĐ.

c. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
*Gv hướng dẫn HS tìm hiểu về nghiên cứu và nghiên cứu VHTĐ B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS trả lời câu hỏi - GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề: CH1: HS giải nghĩa từ “nghiên cứu”? CH2: Nghiên cứu một vấn đề VHTĐ là gì? B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và thực hiện nhiệm vụ. B3. Báo cáo kết quả: GV yêu cầu một số HS trả lời và nhận xét. B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, hướng dẫn HS chốt ý * GV hướng dẫn HS cách lựa chọn đề tài, vấn đề, mục tiêu, nội dung và kế hoạch nghiên cứu, B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn HS trả lời phiếu học tập 2 B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS hoàn thành phiếu học tập 2. B3. Báo cáo kết quả và thảo luận: GV yêu cầu một số HS trình bày sản phẩm và nhận xét. B4. Kết luận, nhận định	1. Nghiên cứu Gợi ý 1: Nghiên cứu là xem xét tìm hiểu kĩ để nắm vững vấn đề, giải quyết vấn đề, hay để rút ra những hiểu biết mới (từ điển TV) Gợi ý 2: Nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN là hoạt động thu thập, xử lý thông tin nhằm phát hiện và làm sáng tỏ vấn đề về VHTĐ chưa được giải quyết hoặc hệ thống hóa một cách khoa học vấn đề đã được nghiên cứu. 2.Xác định đề tài, vấn đề, mục tiêu, nội dung và kế hoạch nghiên cứu. a. Xác định đề tài,vấn đề nghiên cứu - Là một nội dung học tập trong CT cần được tìm hiểu sâu khi có điều kiện - Được diễn đạt bằng hình thức cô đọng, ngắn gọn chứa CH nghiên cứu cần được giải đáp - Có tính khả thi trong điều kiện học tập của HS VD: + Đề tài hình tượng người phụ nữ trong VHTĐ b. Xác định mục tiêu, nội dung nghiên cứu

* GV hướng dẫn HS cách thu thập thông tin B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 2 nhóm 1. Nhóm 1 + Tìm hiểu thông tin từ sách, báo 2. Nhóm 2 + Tìm hiểu thông tin từ internet B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS thảo luận B3. Báo cáo kết quả và thảo luận	b.1. Xác định mục tiêu nghiên cứu * Mục tiêu kiến thức - Liên quan trực tiếp đến nội dung đề tài, vấn đề nghiên cứu, có thể xác định căn cứ ngay từ tên đề tài * Mục tiêu kỹ năng - Liên quan đến cách thức tiến hành nghiên cứu * Mục tiêu về thái độ và giá trị - Đó là việc đáp ứng các nhu cầu và hứng thú học tập của người học khi triển khai đề tài, vấn đề nghiên cứu tạo động lực cho quá trình nghiên cứu và góp phần vào quá trình phát triển phẩm chất, bồi dưỡng các giá trị sống cho HS b. 2. Nội dung nghiên cứu Dự kiến những nội dung trọng tâm nghiên cứu: Đề tài, vấn đề nghiên cứu có đặc điểm gì nổi bật? Đề tài, vấn đề nghiên cứu được thể hiện ntn? Nghệ thuật thể hiện của đề tài, vấn đề? Ý nghĩa của đề tài, vấn đề? c. Lập kế hoạch nghiên cứu - Dự kiến, hình dung, sắp xếp công việc theo trình tự thời gian hợp lý 3. Thu thập thông tin a. Sưu tầm tài liệu từ sách, báo: trong thư viện nhà trường, địa phương, tìm đọc, sưu tầm, ghi chép những thông tin liên quan đến đề tài, vấn đề nghiên cứu b. Khai thác thông tin trên internet Sử dụng máy tính kết nối internet, điện thoại thông minh để tra cứu thu thập thông tin liên quan đến đề tài, vấn đề nghiên cứu
---	---

GV gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận. GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi liên quan đến vấn đề * GV hướng dẫn HS cách xử lý thông tin B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 2 nhóm 1. Nhóm 1 Sắp xếp, xử lý, tổng hợp thông tin về đề tài Bi kịch của người phụ nữ trong xã hội cũ qua một số tác phẩm Độc Tiểu Thanh Kí, Chinh Phụ ngâm, Cung oán ngâm 2. Nhóm 2 Sắp xếp, xử lý, tổng hợp thông tin về đề tài yếu tố kì và yếu tố thực trong Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ. B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập HS thảo luận B3. Báo cáo kết quả và thảo luận GV gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận. GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi liên quan đến vấn đề B4. Kết luận và nhận định - GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm. - 5 HS đóng vai trò quan sát viên dùng rubrics 2 đánh giá hoạt động các nhóm	- Chú ý: Tài liệu trên internet đa dạng về nguồn gốc, độ tin cậy của thông tin, vì vậy HS cần chọn lọc, lưu giữ nguồn gốc, xuất xứ của tài liệu 4. Xử lý thông tin - Ghi chú bên lề tài liệu - Phân tích theo sơ đồ tư duy - Tổng hợp theo phương thức cornell – notes (phương pháp ghi chép) - Lập hồ sơ tài liệu - Các tp có liên quan - Các danh mục tài liệu tham khảo - Các tranh ảnh, số liệu, bảng biểu - Các nội dung ghi chép - Các minh chứng khác * Sắp xếp, xử lý, tổng hợp thông tin về đề tài bi kịch người phụ nữ trong xã hội cũ qua một số tác phẩm ... - Nội dung: +Số phận đau khổ và cái chết oan ức của Tiểu Thanh trong bài Độc Tiểu Thanh kí: (+) Vì hoàn cảnh éo le, nàng Tiểu Thanh tài sắc phải làm lẽ một thương gia giàu có. (+)Vợ cả ghen, nhốt nàng trong ngôi nhà trên núi Côn Sơn. (+)Thương thân, tủi phận, Tiểu Thanh làm thơ ghi lại tâm trạng của mình. Nàng chết lúc mới mười tám tuổi. (+) Vợ cả ghen, đem đốt tập thơ của Tiểu Thanh. (+)Bi kịch của Tiểu Thanh là bị tước đoạt tuổi thanh xuân, tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.
--	---

	+ Số phận cô đơn, đau khổ của người chinh phụ: (+) Chồng ra trận, người chinh phụ sống trong tâm trạng bồn chồn, lo lắng, chờ mong và tuyệt vọng. (+) Nàng tự hỏi vì sao hạnh phúc lứa đôi phải chia lìa. Ân sau nỗi băn khoăn day dứt là thái độ oán trách, lên án chiến tranh gây ra cảnh đau lòng: Những đôi lứa đang yêu bị đẩy vào cảnh sinh li. (+) Nỗi cô đơn bao trùm tâm trạng người chinh phụ suốt những đêm dài trằn trọc, thao thức nhớ mong và lo lắng cho chồng đang ở ngoài mặt trận. Nỗi niềm không biết san sẻ cùng ai, chỉ biết gửi theo ngọn gió. + Số phận bị lãng quên, bị tước đoạt hạnh phúc của người cung nữ: (+) Lúc nhập cung thì xinh tươi như bông hoa mới nở. (+) Chỉ sau một thời gian ngắn đã bị vua quên lãng. (+) Luôn phải sống trong tâm trạng chờ đợi đến mỗi mòn, tự thấy mình giờ đây giống như bông hoa đã tàn phai. (+) Bức bối, tủi hờn, bất bình, muốn đập tiêu phòng mà ra, trở về với cuộc sống bình thường để được yêu, được sống. - Nghệ thuật: Cách sử dụng thể thơ, ngôn ngữ thơ và hình ảnh thơ để thể hiện bi kịch của người phụ nữ trong các tác phẩm. * Sắp xếp, xử lí, tổng hợp thông tin về đề tài yếu tố kì và yếu tố thực trong tác phẩm Chuyện người con gái Nam Xương trích Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ.
--	--

	- Các chi tiết kì ảo + Phan Lang nằm mộng rồi thả rùa. + Phan Lang lạc vào động rùa của Linh Phi → gặp Vũ Nương → được đưa về dương thế. + Vũ Nương tự tử → được tiên nữ cứu, sống dưới thủy cung. + Trương Sinh lập đàn giải oan → Vũ Nương hiện về nói lời tạ từ rồi biến mất. - Cách đưa các yếu tố kì ảo vào truyện Yếu tố kì ảo xen kẽ, lồng ghép với những yếu tố có thật (về địa danh, thời điểm lịch sử, sự kiện lịch sử, về nhân vật, về tình cảnh nhà Vũ Nương) → tính chân thực, thuyết phục. - Ý nghĩa các chi tiết kì ảo + Làm nên đặc trưng của thể loại truyện truyền kì + Hoàn thiện nét đẹp vốn có của Vũ Nương. + Tăng tính bi kịch của câu chuyện. + Tạo nên kết thúc phần nào có hậu, thể hiện ước mơ của nhân dân về lẽ công bằng. + Thể hiện giá trị nhân đạo của tác phẩm
--	--

Thao tác 3: Những vấn đề có tính lí thuyết về nội dung và phương pháp nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

a. Mục tiêu

Giúp HS nắm được một số nội dung và phương pháp nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam.

b. Sản phẩm: : HS tiếp thu được nội dung và phương pháp nghiên cứu một vấn đề thuộc VHTĐ.

c. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu nội dung và phương pháp nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.	1. Nội dung nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS trả lời câu hỏi - GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề: CH1: Quá trình từ ý tưởng nghiên cứu đến đề tài, nội dung nghiên cứu diễn ra như thế nào? CH2: Thế nào là đề tài rộng và đề tài hẹp? Cho ví dụ để làm sáng tỏ. CH3: Thế nào là câu hỏi nghiên cứu? giả thuyết nghiên cứu? cho ví dụ để làm sáng tỏ - GV yêu cầu nhóm HS dùng kĩ thuật ghi chú bên lề để chuẩn bị nội dung trình bày B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và thực hiện nhiệm vụ. B3. Báo cáo kết quả: GV yêu cầu một số HS trả lời và nhận xét. B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, hướng dẫn HS chốt ý dẫn vào bài	a. Từ ý tưởng nghiên cứu đến đề tài, nội dung nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam. - Ý tưởng nghiên cứu nghiên cứu có thể được hình thành trong quá trình học tập, đọc tài liệu, khi có những băn khoăn, thắc mắc chưa được giải quyết hoặc khi có những vấn đề cần được làm sáng tỏ. - Ý tưởng nghiên cứu có thể do bản thân tự tìm ra cũng có thể do thầy cô gợi ý và giao nhiệm vụ học tập. - Sau khi hình thành ý tưởng nghiên cứu, cần xác định đề tài nghiên cứu. - Đề tài nghiên cứu là sự cụ thể hóa ý tưởng nghiên cứu, chứa đựng những điều chưa biết nhưng đã xuất hiện những tiền đề và khả năng có thể biết. - Bảng thể hiện mối quan hệ từ ý tưởng nghiên cứu đến đề tài nghiên cứu: <table border="1" data-bbox="837 1187 1540 1982"> <tr> <th>Ý tưởng nghiên cứu</th><th>Đề tài nghiên cứu</th></tr> <tr> <td rowspan="6">Vị trí và đặc điểm thể loại trong Văn học trung đại Việt Nam</td><td>Hệ thống thể loại trong VHTĐ</td></tr> <tr> <td>Nghiên cứu đặc điểm truyện thơ Nôm.</td></tr> <tr> <td>Tìm hiểu đặc điểm thơ Nôm đường luật</td></tr> <tr> <td>Nghiên cứu đặc điểm truyện truyền kỳ</td></tr> <tr> <td>Đặc điểm của Văn nghị luận trung đại VN.</td></tr> <tr> <td>...</td></tr> </table>	Ý tưởng nghiên cứu	Đề tài nghiên cứu	Vị trí và đặc điểm thể loại trong Văn học trung đại Việt Nam	Hệ thống thể loại trong VHTĐ	Nghiên cứu đặc điểm truyện thơ Nôm.	Tìm hiểu đặc điểm thơ Nôm đường luật	Nghiên cứu đặc điểm truyện truyền kỳ	Đặc điểm của Văn nghị luận trung đại VN.	...
Ý tưởng nghiên cứu	Đề tài nghiên cứu									
Vị trí và đặc điểm thể loại trong Văn học trung đại Việt Nam	Hệ thống thể loại trong VHTĐ									
	Nghiên cứu đặc điểm truyện thơ Nôm.									
	Tìm hiểu đặc điểm thơ Nôm đường luật									
	Nghiên cứu đặc điểm truyện truyền kỳ									
	Đặc điểm của Văn nghị luận trung đại VN.									
	...									

	Ngôn ngữ giao tiếp và sử dụng NN trong giao tiếp Truyện Kiều	Sự kết hợp giữa khẩu ngữ và NN văn chương trong Truyện Kiều
		NN giao tiếp trong TK
		Tác dụng của NN giao tiếp trong Tk
		...
Gv cho HS thực hành giả thuyết nghiên cứu về đề tài : Hình tượng người phụ nữ trong truyện truyền kì của Nguyễn Dữ.	*Đề tài nghiên cứu khoa học -Đề tài nghiên cứu khoa học là một hoặc nhiều vấn đề khoa học chứa đựng những điều chưa biết hoặc chưa rõ nhưng đã xuất hiện tiền đề và có khả năng biết được nhằm giải đáp các vấn đề đặt ra trong khoa học hoặc trong thực tiễn. -Đề tài nghiên cứu rộng hay hẹp phụ thuộc vào yêu cầu và mục đích nghiên cứu, trình độ, năng lực của người nghiên cứu. -Ví dụ về đề tài rộng và đề tài hẹp: sách chuyên đề/ trang 8. -Từ đề tài xác định được nội dung nghiên cứu, đặt ra được những câu hỏi và giả thiết nghiên cứu. *Câu hỏi nghiên cứu -Là câu hỏi trong trạng thái nghi vấn tạm thời về vấn đề nghiên cứu, góp phần xác định mục đích, phạm vi, , nội dung nghiên cứu đề tài: + Nghiên cứu đề tài nhằm mục đích gì? + Phạm vi nghiên cứu đến đâu? + Những nội dung nào cần nghiên cứu?... * Ví dụ : từ ý tưởng nghiên cứu về một vấn đề VHTĐVN, nêu câu hỏi nghiên cứu, xác lập giả thuyết:	

Yêu cầu hs: từ ý tưởng nghiên cứu về một vấn đề VHTĐVN, nêu câu hỏi nghiên cứu, xác lập giả thuyết: - Xác định ý tưởng nghiên cứu và đề tài nghiên cứu. - Câu hỏi nghiên cứu:	-Ý tưởng nghiên cứu cũng là đề tài: Hình tượng nhân vật người phụ nữ trong “ Truyền kì mạn lục” của Nguyễn Dữ. - Câu hỏi nghiên cứu: + Mục đích nghiên cứu của đề tài là gì? + Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài như thế nào? + Những nội dung nào cần được nghiên cứu? - Giả thuyết nghiên cứu: + Về mục đích nghiên cứu: (+)Làm sáng rõ nội dung ý nghĩa của nhân vật người phụ nữ trong Truyền kì mạn lục. (+)Giá trị nội dung và nhân đạo của Truyền kì mạn lục qua hình tượng nhân vật người phụ nữ trong Truyền kì mạn lục. + Về đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu. (+)Đối tượng nghiên cứu:Hình tượng nhân vật người phụ nữ trong Truyền kì mạn lục. (+)Phạm vi nghiên cứu: những truyện có hình tượng nhân vật người phụ nữ, nghiên cứu ý nghĩa nội dung của hình tượng nhân vật người phụ nữ. + Về nội dung nghiên cứu: (+) Bi kịch của người phụ nữ: Bi kịch tình yêu, bi kịch gia đình ,bi kịch gia đình, bi kịch nhân phẩm ,... (+)Vẻ đẹp của người phụ nữ: vẻ đẹp về hình thức và vẻ đẹp về tinh thần. (+) Khát vọng của người phụ nữ: Khát vọng tình yêu, hạnh phúc (hạnh phúc lứa đôi và hạnh phúc gia đình), khát vọng sống,...
---	--

	+ Về giá trị nhân đạo và giá trị nghệ thuật của Truyền kì mạn lục qua hình tượng nhân vật người phụ nữ . (+)Giá trị nhân đạo: Niềm thương cảm trước những bi kịch của người phụ nữ . Lên án các thế lực tàn bạo chà đạp lên người phụ nữ . Khẳng định, đề cao vẻ đẹp và khát vọng của người phụ nữ. (+) Giá trị hiện thực: Phản ánh số phận khổ đau của người phụ nữ, xã hội bất công, tàn bạo đối với người phụ nữ. b.Gợi ý một số vấn đề nghiên cứu về VHTĐVN - Nghiên cứu về một nội dung cảm hứng trong văn học trung đại Việt Nam cảm hứng yêu nước, cảm hứng nhân đạo , cảm hứng thiên nhiên. - Nghiên cứu một vấn đề về thể loại văn học , kiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam. - Nghiên cứu một vấn đề về ngôn ngữ trong văn học trung đại VN. - Nghiên cứu một vấn đề về mối quan hệ giữa văn học và văn hóa trong VHTĐVN. -Nghiên cứu một vấn đề về tác phẩm văn học trung đại Việt Nam. 2. Một số phương pháp nghiên cứu VHTĐ VN. a. Phương pháp phân tích tác phẩm theo đặc điểm thể loại. - Mỗi thể loại có những đặc điểm riêng. Khi sáng tác, các tác giả thường tuân theo những quy phạm về thể loại . Do vậy, người nghiên cứu cần phân tích tác phẩm theo đặc điểm thể loại, hay nói cách khác là trên cơ sở đặc điểm thể loại để tìm hiểu phân tích tác phẩm. b. Phương pháp lịch sử
--	--

	- Thời điểm lịch sử là thời điểm văn học , một sự kiện lịch sử dẫn đến một sự kiện văn học và ngược lại, sự kiện văn học góp phần ghi dấu mốc cho sự kiện lịch sử. - Khi nghiên cứu theo PP lịch sử cần lưu ý: + Thứ nhất: phân tích văn học trong mối tương quan với lịch sử. + Thứ hai: Đối tượng nghiên cứu được nhận trong sự vận động mang tính lịch sử - sự vận động theo thời gian lịch sử. c. Phương pháp liên ngành. - PP liên ngành trong nghiên cứu văn học cần đặt văn học trong mối quan hệ liên ngành với lịch sử, văn hóa, tư tưởng,... Văn học phản ánh lịch sử, tư tưởng, văn hóa, đồng thời những yếu tố lịch sử , văn hóa, tư tưởng đồng thời , những yếu tố lịch sử, văn hóa, tư tưởng lại góp phần cắt nghĩa văn học.
--	--

Thao tác 4: Thực hành nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

a. Mục tiêu: HS nắm được các bước tiến hành nghiên cứu một vấn đề về văn học trung đại và biết cách triển khai một vấn đề nghiên cứu cụ thể.

b. Sản phẩm: các bước tiến hành nghiên cứu một vấn đề về văn học trung đại và triển khai một vấn đề nghiên cứu .

đến VHTĐ.

c. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS trả lời câu hỏi - GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề:	1. Các bước tiến hành nghiên cứu. a. Bước 1: Từ ý tưởng nghiên cứu đến xác lập đề tài nghiên cứu. Ví dụ : Sách chuyên đề/T14.

- Nếu các bước tiến hành nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN? Lấy ví dụ để minh họa cho các bước tiến hành nghiên cứu. Gv yêu cầu học sinh hoàn thành Bài tập 1/ 15 sách chuyên đề: Từ ý tưởng nghiên cứu hãy xác lập đề tài nghiên cứu. Bài tập 2/15 sách chuyên đề: từ đề tài nghiên cứu đã có hãy xác lập mục đích và nội dung nghiên cứu. - GV yêu cầu nhóm HS dùng kĩ thuật ghi chú bên lề để chuẩn bị nội dung trình bày B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và thực hiện nhiệm vụ. B3. Báo cáo kết quả: GV yêu cầu một số HS trả lời và nhận xét. B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, hướng dẫn HS chốt ý dẫn vào bài	Lưu ý: Khi xác lập đề tài nghiên cứu có thể tham khảo ý kiến hoặc sử dụng đề tài do thầy cô hoặc các nhà khoa học gợi ý. Bài tập 1: <table><tr><td>Ý tưởng nghiên cứu</td><td>Đề tài nghiên cứu</td></tr><tr><td rowspan="3">Nghiên cứu thể loại truyện thơ Nôm</td><td>Đề tài 1: Sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình ở truyện thơ Nôm bác học.</td></tr><tr><td>Đề tài 2: Đặc điểm kết cấu của truyện thơ Nôm có đề tài, cốt truyện từ truyện kể dân gian.</td></tr><tr><td>Đề tài 3: Nhân vật người phụ nữ trong truyện thơ Nôm (qua hai tác phẩm tiêu biểu).</td></tr></table> b.Bước 2: Từ đề tài nghiên cứu đến xác lập nội dung nghiên cứu. <table><tr><td>Đề tài nghiên cứu</td><td>Mục đích nghiên cứu</td><td>Nội dung nghiên cứu</td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>	Ý tưởng nghiên cứu	Đề tài nghiên cứu	Nghiên cứu thể loại truyện thơ Nôm	Đề tài 1: Sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình ở truyện thơ Nôm bác học.	Đề tài 2: Đặc điểm kết cấu của truyện thơ Nôm có đề tài, cốt truyện từ truyện kể dân gian.	Đề tài 3: Nhân vật người phụ nữ trong truyện thơ Nôm (qua hai tác phẩm tiêu biểu).	Đề tài nghiên cứu	Mục đích nghiên cứu	Nội dung nghiên cứu			
Ý tưởng nghiên cứu	Đề tài nghiên cứu												
Nghiên cứu thể loại truyện thơ Nôm	Đề tài 1: Sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình ở truyện thơ Nôm bác học.												
	Đề tài 2: Đặc điểm kết cấu của truyện thơ Nôm có đề tài, cốt truyện từ truyện kể dân gian.												
	Đề tài 3: Nhân vật người phụ nữ trong truyện thơ Nôm (qua hai tác phẩm tiêu biểu).												
Đề tài nghiên cứu	Mục đích nghiên cứu	Nội dung nghiên cứu											

GV hướng dẫn học sinh đọc tham khảo bài nghiên cứu SCD/ 17 mục 5.2. Thực hành nghiên cứu hoàn chỉnh về một vấn đề văn học trung đại VN. Đề tài: Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du) và vận dụng ngôn ngữ “Truyện Kiều trong giao tiếp.	Nhân vật Thúy Kiều (truyện Kiều của Nguyễn Du)- ước mơ và bi kịch.	-Tìm hiểu những biểu hiện của ước mơ và bi kịch qua hình tượng nhân vật Thúy Kiều. - Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du qua hình tượng nhân vật Thúy Kiều.	1. Ước mơ -Tình yêu tự do, hạnh phúc. Công lí cho những người bị áp bức đau khổ.
			2.Bi kịch - Tình yêu - Nhân phẩm - Tài mệnh tương đố, hồng nhan bạc mệnh.
			3.Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du - Đồng cảm trước bi kịch của con người nói chung, của người phụ nữ nói riêng. - Đồng tình với khát vọng chân chính của con người.
			c.Bước 3: Thu thập tài liệu có liên quan đến đề tài và phạm vi nghiên cứu. - Các nguồn thu thập tài liệu: thư viện, Internet ... - Cách thức và nội dung tài liệu tìm kiếm:

- Mục đích , phạm vi nghiên cứu - Phương pháp nghiên cứu - Nội dung nghiên cứu + Hoàn cảnh giao tiếp + Đối tượng giao tiếp + Nội dung giao tiếp + Ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i> với đời sống đương đại. *Từ bài tham khảo, GV hướng dẫn học sinh tự chọn một vấn đề nghiên cứu. B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS trả lời câu hỏi - GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề: Khi lựa chọn vấn đề nghiên cứu cần lưu ý đến điều gì? Yêu cầu HS lựa chọn đề tài nghiên cứu phù hợp để triển khai thành bài nghiên cứu hoàn chỉnh. -HS lựa chọn một trong 2 đề tài sau để nghiên cứu: Đề tài 1: Hình tượng nhân vật người phụ nữ trong “ Truyện kì mạn lục” của Nguyễn Dữ. Đề tài 2: Yếu tố kì và yếu tố thực trong “ Truyện kì mạn lục” của Nguyễn Dữ qua một số tác phẩm tiêu biểu - B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và thực hiện nhiệm vụ. B3. Báo cáo kết quả: GV yêu cầu một số HS trả lời và nhận xét. B4. Kết luận, nhận định	+Dùng tên đề tài, tên đề mục để xác định tài liệu. +Phân loại tài liệu d. Bước 4: Triển khai đề tài nghiên cứu. - Lập đề cương chi tiết cho những nội dung nghiên cứu. - Nghiên cứu theo những nội dung được xác lập ở đề cương chi tiết. - Sau khi hoàn thành những nội dung nghiên cứu, lập thư mục Tài liệu tham khảo. 2. Thực hành nghiên cứu
---	---

GV nhận xét, hướng dẫn HS chốt ý dẫn vào bài -	-Khi lựa chọn vấn đề nghiên cứu cần chú ý : + Vấn đề lựa chọn phải phù hợp với sở thích, trình độ (kiến thức ít nhiều đã có, tài liệu dễ tìm...) + Vấn đề có ý nghĩa đối với việc học tập của HS và với đời sống XH. HS lựa chọn đề tài 2: Yếu tố kì và yếu tố thực trong “ Truyền kì mạn lục” của Nguyễn Dữ qua một số tác phẩm tiêu biểu để triển khai vấn đề. Phần thứ nhất: Những vấn đề chung <i>1. Lí do chọn đề tài</i> - Về khoa học: Truyền kì mạn lục là áng “thiên cổ hùng văn”. Một đặc điểm nổi bật của truyện truyền kì là sự kết hợp giữa yếu tố kì và yếu tố thực. - Về thực tiễn: Đề tài thiết thực đối với việc học tập của HS (đọc hiểu VB theo thể loại truyện kì, đọc hiểu một số truyện trong <i>Truyền kì mạn lục</i>) <i>2. Mục đích nghiên cứu</i> - Những biểu hiện và mối quan hệ giữa yếu tố kì và yếu tố thực trong <i>Truyền kì mạn lục</i>. - Vị trí của yếu tố kì, yếu tố thực trong <i>Truyền kì mạn lục</i>. <i>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</i> - Đối tượng nghiên cứu: Tác phẩm <i>Truyền kì mạn lục</i> - Phạm vi nghiên cứu: Yếu tố kì, yếu tố thực trong tác phẩm. <i>4. Phương pháp nghiên cứu</i> - Phương pháp phân tích tác phẩm theo đặc điểm thể loại. - Phương pháp lịch sử - Thao tác thống kê, phân loại.
--	---

Phần thứ hai: Nội dung nghiên cứu

1. Yếu tố kì trong “Truyện kì mạn lục”

1.1. Khái niệm về yếu tố kì (Lưu ý: Phân biệt yếu tố kì ảo – lạ lùng, hoàn toàn không có thật với yếu tố kì lạ - lạ lùng song có thật, hết sức hiếm gặp. Trong truyện truyền kì, yếu tố kì ảo là chủ yếu. Ví dụ, Chuyện người con gái Nam Xương: yếu tố kì lạ là chi tiết chiếc bóng của mẹ Đản, yếu tố kì ảo là chi tiết Vũ Thị Thiết ở Long cung rồi hiển linh gặp lại chồng con).

1.2. Biểu hiện của yếu tố kì

- Yếu tố kì ở tình tiết, sự việc (Vũ Thị Thiết ở Long cung rồi hiển linh; Ngô Tử Văn đối chất ở âm cung),...
- Yếu tố kì ở nhân vật (Nhân vật có thể đi lại giữa trần gian với Long cung dưới nước (Vũ Thị Thiết), giữa trần gian với âm phủ (Ngô Tử Văn); tượng phật hóa thành người (*Chuyện chiếc chùa hoang ở Đông Triều*), cây hóa thành người (*Chuyện kì ngộ ở trại Tây*); người lấy tiên (*Chuyện Từ Thức lấy vợ tiên*),...
- Yếu tố kì ở sự vật (chiếc hài của hai nàng Đào, Liễu hóa thành những cánh hoa bay lên không trung trong *Chuyện kì ngộ ở trại Tây*).

2. Yếu tố thực trong “Truyện kì mạn lục”

- Yếu tố thực ở nhân vật: Nhân vật có họ tên, quê hương bản quán, có hành trang cuộc đời (Vũ Thị Thiết, Ngô Tử Văn, Từ Thức...).
- Những sự việc, sự vật thực (Những sự việc xảy ra với Vũ Thị Thiết khi còn sống ở dương gian).

3. Vị trí và mối quan hệ giữa yếu tố kì và yếu tố thực

- Vị trí

	+ Yếu tố kì: Vị trí quan trọng, làm nên đặc điểm của truyện truyền kì. Tăng tính hấp dẫn cho câu chuyện. + Yếu tố thực: Tạo cảm giác về tính xác thực của câu chuyện thực việc, thực người... - Mối quan hệ giữa yếu tố kì và yếu tố thực + Mượn cái kì để nói cái thực + Yếu tố là phương thức nghệ thuật. Mục đích là phản ánh hiện thực. Phần thứ ba: Kết luận - Khái quát những kết quả nghiên cứu. - Hướng phát triển của đề tài (nếu có). Tài liệu tham khảo Hướng dẫn HS tìm và nêu thư mục tài liệu tham khảo: - Những tài liệu nghiên cứu về đặc điểm thể loại truyện kì (tập trung vào yếu tố kì và yếu tố thực) - Những tài liệu nghiên cứu về Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ (tập trung vào yếu tố kì và yếu tố thực trong tác phẩm).
--	--

Phụ lục các hình thức đánh giá

1. PHIẾU HỌC TẬP

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

HS ĐIỀN NỘI DUNG THEO YÊU CẦU CỦA TỪNG CỘT, MỤC TRONG BẢNG DƯỚI ĐÂY (GV đưa ra một ví dụ, sau đó giao nhiệm vụ cho HS hoàn thành các nội dung còn lại),

Tiến trình VHTĐVN	
Giai đoạn VH (4 giai đoạn)	Đặc điểm lớn

	Về lịch sử	Về văn học
TK X-XIV		
TK XV-XVII		
TK XVIII- XIX		
Cuối TK XIX		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI, VẤN ĐỀ, MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU

Nội dung	Những thông tin ban đầu	Bổ sung
Những yêu cầu để xác định đề tài, vấn đề?		
Những yêu cầu để xác định mục tiêu, nội dung nghiên cứu?		
Các bước lập kế hoạch nghiên cứu?		

1. RUBRICS ĐÁNH GIÁ

1.1. RUBRICS ĐÁNH GIÁ PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Rubrics 1. Đánh giá Phiếu học tập số 2

Tiêu chí đánh giá		Điểm tối đa	Điểm
Nội dung Thông tin	Nội dung thông tin về yêu cầu để xác định đề tài, vấn đề đầy đủ	2	
	Nội dung thông tin về yêu cầu để xác định mục tiêu, nội dung nghiên cứu đầy đủ	2	
	Nội dung thông tin về các bước lập kế hoạch nghiên cứu đầy đủ	1	
Điểm		5	

Hình thức trình bày	Bố cục rõ ràng, hợp lí, dễ theo dõi	2	
	Có sử dụng hình ảnh/sơ đồ	2	
	Sáng tạo	1	
Điểm		5	
Tổng điểm		10	

1.2. Rubrics 2. Đánh giá hoạt động nhóm

Cấp độ	Tốt	Khá	Trung bình	Cần điều chỉnh
Tiêu chí	4 điểm	3 điểm	2 điểm	1 điểm
1. Sự tham gia	Tham gia đầy đủ và chăm chỉ làm việc trong tất cả thời gian trên lớp.	Tham gia đầy đủ, chăm chỉ làm việc trên lớp hầu hết thời gian.	Tham gia nhưng thường lãng phí thời gian và ít khi làm việc.	Tham gia nhưng hiện những cô không liên qua
2. Trao đổi, tranh luận trong nhóm	Chú ý trao đổi, lắng nghe cẩn thận các ý kiến của những người khác, đưa ra các ý kiến cá nhân.	Thường lắng nghe cẩn thận các ý kiến của những người khác. Đôi khi đưa ra ý kiến riêng của bản thân.	Đôi khi không lắng nghe các ý kiến của những người khác. Thường không có ý kiến riêng trong hoạt động của nhóm.	Không lắng n kiến của những khác, không đ kiến riêng.
3. Sự hợp tác	Tôn trọng ý kiến những thành viên khác và hợp tác đưa ra ý kiến chung.	Thường tôn trọng ý kiến những thành viên khác và hợp tác đưa ra ý kiến chung.	Thường tôn trọng ý kiến những thành viên khác nhưng chưa hợp tác đưa ra ý kiến chung.	Không tôn tr kiến những viên khác và hợp tác đưa ra chung.
4. Sự sắp xếp thời gian	Hoàn thành công việc được giao đúng thời	Thường hoàn thành công việc được giao đúng	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng	Không hoàn thành nhiệm v giao đúng thờ và thường buộc

	gian. thành công việc được giao đúng thời gian, không làm đình trệ tiến triển công việc của nhóm.	thời gian, không làm đình trệ tiến triển công việc của nhóm.	thời gian và làm đình trệ công việc của nhóm.	nhóm ph chỉnh hoặc tha
--	---	--	---	------------------------

PHẦN II: VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ

VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Giúp HS

- Nhận biết đặc điểm cơ bản của văn học trung đại VN.
- Hiểu được các bước viết bài báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam: nghiên cứu một tác phẩm văn học trung đại, nghiên cứu một loại hình tượng hoặc ột nội dung của Văn học trung đại.

2. Năng lực:

a. Năng lực chung

Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến các văn bản văn học trung đại.
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản VHTĐ với các văn bản VHDG, VHHD.

3. Phẩm chất: 3. Về phẩm chất

- Yêu mến, tự hào, phát huy các giá trị VHTĐ Việt Nam
- Yêu thích việc nghiên cứu khoa học, nghiên cứu VHTĐVN

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Tài liệu TK (sách, báo, tạp chí ... về VHDG), máy tính, máy chiếu
- Phiếu học tập để HS thảo luận

- Bút, giấy màu để trình bày sản phẩm...
- Tivi/máy chiếu, máy tính/điện thoại kết nối internet
- Công cụ hỗ trợ quản lý dạy học trực tuyến: Teams
- Công cụ khảo sát, đánh giá trực tuyến: Microsoft Forms
- Phần mềm hỗ trợ quay, dựng video
- Một số sp của HS sau khi hoàn thành CD1
- Mạng xã hội để công bố trực tuyến sản phẩm: Facebook, Youtube...

2. Danh mục học liệu

2.1. Trước khi tổ chức dạy học

- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Ngữ văn.
- Sách chuyên đề Ngữ văn 11, Bộ Cánh diều.
- Khảo sát về năng lực công nghệ số của học sinh.

2.2. Trong khi tổ chức dạy học

- Video khởi động.
- Phiếu học tập.

2.3. Sau khi tổ chức dạy học

- Đánh giá việc nắm kiến thức của HS sau khi học chuyên đề:
- HS đánh giá và tự đánh giá
- + Tự đánh giá quá trình làm việc nhóm
- + Đánh giá báo cáo nghiên cứu một vấn đề VHTĐ và bài thuyết trình về một vấn đề VHTĐ
- Clip bài thuyết trình về một vấn đề VHTĐ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu: Huy động, kích hoạt kiến thức đã học trước đó và trải nghiệm của HS có liên quan đến nội dung bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- Sản phẩm: Câu trả lời của HS và kiến thức HS tiếp thu được liên quan đến VHTĐ.
- Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS trả lời câu hỏi - GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề:	Trên cơ sở kiến thức HS đã tiếp thu được ở phần I, HS trả lời câu hỏi theo suy nghĩ của mình

+ Qua phần I. Nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, em có hứng thú với nội dung nghiên cứu nào? Vì sao? + Em thấy khó khăn gì khi nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam? - Nêu và giải quyết tình huống: + Khi cả lớp tổ chức làm Tập san khoa học, em sẽ viết vấn đề gì về văn học trung đại Việt Nam để gửi vào tập san? + Nếu tham gia cuộc thu HS nghiên cứu khoa học của trường, nhóm em sẽ chọn vấn đề gì để viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam? Từng thành viên sẽ tham gia phần việc gì trong công việc chung của nhóm? B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và thực hiện nhiệm vụ. B3. Báo cáo kết quả: GV yêu cầu một số HS trả lời và nhận xét. B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, hướng dẫn HS chốt ý dẫn vào bài	
---	--

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Tìm hiểu cách thức viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN

a. Mục tiêu: Hiểu được thế nào là viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN, các bước triển khai viết báo cáo nghiên cứu văn học trung đại VN: từ chuẩn bị đến viết tiêu đề, viết phần mở đầu, nội dung, kết luận, trình bày tài liệu tham khảo, phụ lục... .

b. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS và kiến thức HS tiếp thu được liên quan đến việc viết báo cáo nghiên cứu theo từng loại đề tài của VHTĐ

c. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
------------------------	------------------

Thao tác 1: Thế nào là viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN Bước 1: Giáo viên chuyển giao nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và cho biết Thế nào là viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ HS làm việc cá nhân, kết hợp với thảo luận nhóm trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày. - Các nhóm khác nhận xét, góp ý, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, chốt kiến thức.	1. Viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN - Viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là trình bày và công bố những kết quả đã đạt được trong nghiên cứu một vấn đề của văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Báo cáo kết quả nghiên cứu là một kiểu văn bản thông tin khoa học – thông tin về mục đích, phương pháp, nội dung nghiên cứu và những kết luận khoa học được rút ra trong quá trình nghiên cứu. Nếu báo cáo khoa học nói chung cần phải tường trình công việc nghiên cứu thì báo cáo nghiên cứu chỉ tập trung vào kết quả nghiên cứu.
Thao tác 2: GV hướng dẫn HS tìm hiểu Cách thức viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung Việt Nam Nhiệm vụ 1: Chuẩn bị Bước 1: Giáo viên chuyển giao nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và cho biết để viết báo cáo nghiên cứu vấn đề VHTĐVN cần chuẩn bị những gì? - Các nhóm thảo luận Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ HS làm việc cá nhân, kết hợp với thảo luận nhóm trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày - Các nhóm khác nhận xét, góp ý, bổ sung.	2. Cách thức viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung Việt Nam <i>2.1. Chuẩn bị</i> - Sắp xếp, hệ thống các tài liệu đã thu thập được theo nội dung nghiên cứu – những nội dung đã được xác lập từ giả thiết nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam. - Lựa chọn những dẫn chứng sẽ được sử dụng, phân tích trong báo cáo nghiên cứu. - Lập đề cương/ dàn ý của báo cáo với những phần, chương, đề mục lớn. Thông thường, đề cương/ dàn ý thường có những phần chính: + Phần <i>Mở đầu</i>: nêu lí do chọn đề tài, mục đích nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu (nếu cần thiết). + Phần <i>Nội dung</i>: nêu nội dung nghiên cứu theo trình tự: phần – chương – mục. Với một báo

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, chốt kiến thức.	cáo nghiên cứu có dung lượng vừa phải thì nội dung nghiên cứu chỉ cần giới hạn ở các đề mục lớn. + Phần <i>Kết luận</i>: Tóm lược lại kết quả nghiên cứu, nêu hướng nghiên cứu mở rộng, nâng cao tiếp theo (nếu có).								
Nhiệm vụ 2: Viết báo cáo Bước 1: Giáo viên chuyển giao nhiệm vụ học tập - Các nhóm thảo luận làm bài tập trong từng nội dung báo cáo (GV chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ trong nội dung viết báo cáo) Nhóm 1: Bài tập 1 <i>Hãy viết nhan đề cho một báo cáo nghiên cứu từ những gợi ý ở cột bên trái.</i> Nhóm 2: Bài tập 2 <i>Hãy viết lí do chọn vấn đề báo cáo, mục đích, phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu cho đề tài “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du)”.</i> Nhóm 3: Bài tập 3 Viết hoàn chỉnh một trong các nội dung sau ở báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du)”: đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp. Nhóm 4: Bài tập 4 <i>Viết phần Kết luận cho báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du)”.</i> Nhóm 5: Bài tập 5	2.2. Viết báo cáo 2.2.1 Viết tiêu đề Tiêu đề cần phải ngắn gọn và rõ ràng, nêu được vấn đề văn học trung đại Việt Nam sẽ trình bày trong báo cáo. Nếu vấn đề nghiên cứu rộng, bao quát, cần giới hạn phạm vi thì có thể nêu phạm vi giới hạn trong ngoặc đơn sau tiêu đề. Bài tập 1 <i>Hãy viết nhan đề cho một báo cáo nghiên cứu từ những gợi ý ở cột bên trái.</i> <table border="1" data-bbox="837 1131 1540 1859"> <tr> <td>Truyện thơ Nôm</td><td>Đặc điểm truyện thơ Nôm có yếu tố tự thuật (qua trường hợp Truyện Lục Vân Tiên)</td></tr> <tr> <td>Thơ Nôm Đường luật</td><td>Tìm hiểu câu thơ lục ngôn trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi</td></tr> <tr> <td>Văn chính luận của Nguyễn Trãi</td><td>Kết cấu văn chính luận của Nguyễn Trãi</td></tr> <tr> <td>Ngôn ngữ Truyện Kiều</td><td>Nghiên cứu việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ trong Truyện Kiều.</td></tr> </table> 2.2.2 Viết phần Mở đầu - Viết lí do chọn vấn đề viết báo cáo: có thể xuất phát từ những lí do chính như vị trí, tầm	Truyện thơ Nôm	Đặc điểm truyện thơ Nôm có yếu tố tự thuật (qua trường hợp Truyện Lục Vân Tiên)	Thơ Nôm Đường luật	Tìm hiểu câu thơ lục ngôn trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi	Văn chính luận của Nguyễn Trãi	Kết cấu văn chính luận của Nguyễn Trãi	Ngôn ngữ Truyện Kiều	Nghiên cứu việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ trong Truyện Kiều.
Truyện thơ Nôm	Đặc điểm truyện thơ Nôm có yếu tố tự thuật (qua trường hợp Truyện Lục Vân Tiên)								
Thơ Nôm Đường luật	Tìm hiểu câu thơ lục ngôn trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi								
Văn chính luận của Nguyễn Trãi	Kết cấu văn chính luận của Nguyễn Trãi								
Ngôn ngữ Truyện Kiều	Nghiên cứu việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ trong Truyện Kiều.								

<i>Lập thư mục Tài liệu tham khảo cho báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du)”</i> Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ HS làm việc cá nhân, kết hợp với thảo luận nhóm trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời đại diện nhóm lên bảng trình bày - Các nhóm khác nhận xét, góp ý, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, chốt kiến thức.	quan trọng của vấn đề trong chương học tập; tác dụng thiết thực của vấn đề đối với việc học tập của bản thân, đối với xã hội; yêu cầu phải thực hiện một nhiệm vụ học tập; bản thân say mê hứng thú;... Ví dụ, viết lí do chọn vấn đề báo cáo về <i>Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương</i>. Tác giả Hồ Xuân hương giữ vị trí quan trọng trong văn học Việt Nam. Thơ Hồ Xuân Hương được giảng dạy trong nhà trường. Hình tượng người phụ nữ là hình tượng trung tâm, nổi bật, đặc sắc trong thơ Hồ Xuân Hương. Qua hình tượng người phụ nữ, người đọc, người học thấy được giá trị nhân đạo trong sáng tác của “Bà chúa thơ Nôm”. - Viết mục đích nghiên cứu: nêu rõ cái đích cần đạt được về nội dung khoa học và tác dụng thực tiễn của vấn đề nghiên cứu. Mục đích nghiên cứu trả lời câu hỏi “Hướng vào việc gì?”, “Để làm gì?”,... Ví dụ, viết mục đích nghiên cứu cho báo cáo về <i>Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương</i> : làm rõ những nội dung viết về người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương, giúp cho việc học tập đạt kết quả tốt. - Viết phạm vi nghiên cứu: xác định giới hạn về phạm vi tài liệu khảo sát, về nội dung nghiên cứu. Viết phạm vi nghiên cứu cho báo cáo về <i>Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương</i> có thể giới hạn phạm vi nghiên cứu ở những bài thơ Nôm, những bài có chủ đề về người phụ nữ.
---	---

- Viết phương pháp nghiên cứu: cần nêu được tên phương pháp, mục đích sử dụng phương pháp, cách thức tiến hành phương pháp.

Ví dụ, với báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, cần sử dụng một số phương pháp chính: phương pháp khảo sát, hệ thống hóa tư liệu; phương pháp phân tích tác phẩm theo thể loại; phương pháp so sánh. Ví dụ, viết về phương pháp phân tích tác phẩm theo thể loại: phân tích theo đặc điểm thơ Đường luật (tác dụng của các yếu tố về kết cấu, nghệ thuật đối, hình ảnh khi thể hiện hình tượng người phụ nữ), phân tích theo đặc điểm thơ trữ tình (chú ý tới chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình là tác giả Hồ Xuân Hương với những cảm xúc, suy tư về người phụ nữ, về chính bản thân mình cũng là một người phụ nữ).

Bài tập 2

Hãy viết lí do chọn vấn đề báo cáo, mục đích, phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu cho đề tài “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du)”.

- *Lí do chọn đề tài “Ngôn ngữ giao tiếp trong Truyện Kiều”:*

+ Về khoa học: Một trong những thành tựu lớn của *Truyện Kiều* là nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ. Ngôn ngữ giao tiếp giữ vị trí quan trọng trong ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm.

+ Về thực tiễn: Ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều* hiện vẫn đang được sử dụng trong đời sống hằng ngày của xã hội đương đại. Trong nhà trường phổ thông, những VB đoạn trích *Truyện Kiều* được giảng dạy có ngôn ngữ giao

	tiếp. Vì vậy, kết quả nghiên cứu của đề tài vừa có ý nghĩa về mặt xã hội vừa thiết thực đối với việc dạy học <i>Truyện Kiều</i>. - <i>Mục đích nghiên cứu:</i> + Chỉ ra và đánh giá những thành công nghệ thuật của ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>. + Góp phần đưa ngôn ngữ <i>Truyện Kiều</i> vào đời sống. - <i>Phạm vi nghiên cứu:</i> + Phạm vi tư liệu: Những câu thơ sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>. + Phạm vi khoa học: Nghiên cứu ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i> trên ba phương diện: hoàn cảnh giao tiếp, mục đích giao tiếp và đối tượng giao tiếp. - <i>Phương pháp nghiên cứu:</i> Thực hiện đề tài “Ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>”, người viết sử dụng kết hợp các thao tác và phương pháp nghiên cứu: + Thao tác thống kê, phân loại các câu thơ sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>. + Phương pháp phân tích tác phẩm văn học: Phân tích ý nghĩa, tác dụng của ngôn ngữ giao tiếp trong việc bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật, thể hiện tính cách của nhân vật,... + Phương pháp liên ngành giữa văn học và ngôn ngữ, văn học và văn hóa. Với phương pháp liên ngành văn học và ngôn ngữ, người viết vận dụng kiến thức ngôn ngữ về hoàn cảnh giao tiếp, mục đích giao tiếp và đối tượng giao tiếp để nghiên cứu ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>. Với phương pháp liên ngành giữa văn học và văn hóa, ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i> được
--	--

nghiên cứu từ góc độ văn hóa ứng xử (trong tình yêu, trong gia đình, trong các quan hệ xã hội,...)

2.2.3 Viết phần Nội dung

Phần nội dung là phần trọng tâm của báo cáo.

Khi viết phần nội dung, cần dựa trên cơ sở đề cương để trình bày lần lượt các nội dung nghiên cứu, kết quả nghiên cứu một cách có hệ thống và khoa học. Thứ tự nội dung và kết quả nghiên cứu được sắp xếp theo trình tự xuất hiện trước – sau trong mối tương quan của các vấn đề nghiên cứu, hoặc theo mức độ quan trọng của nội dung và kết quả nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu được trình bày theo phạm vi vấn đề từ rộng đến hẹp. Ở những công trình lớn thì bắt đầu từ phần rồi đến chương, từ chương đến các đề mục, từ đề mục đến các tiểu mục. ở công trình quy mô vừa phải thì có thể bắt đầu từ chương, quy mô nhỏ thì có thể bắt đầu từ đề mục.

Mỗi tiểu mục có thể gồm một hoặc nhiều đoạn văn.

Khi viết, cần phân tích các dẫn chứng để làm sáng tỏ nội dung được trình bày trong báo cáo.

Ví dụ, với báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, có thể viết theo trình tự các đề mục/ nội dung sau:

1. Đối tượng người phụ nữ được thể hiện trong thơ Hồ Xuân Hương

Người phụ nữ mang những đau khổ riêng của giới nữ (tình duyên lỡ làng, cả nể trong tình yêu, đa thê trong hôn nhân, góa bụa,...)

2. Bi kịch của người phụ nữ

- Bị kịch về thể chất: lam lũ, vất vả,...
- Bị kịch về tinh thần: thân phận phụ thuộc, hạnh phúc bị sẻ chia, không trọn vẹn,...

3. Vẻ đẹp và khát vọng của người phụ nữ

- Vẻ đẹp: về hình thức, về phẩm chất (thủy chung son sắt, lòng vị tha nhân hậu, ý thuwcs về cá nhân, về giới nữ...)
- Khát vọng: tình yêu, hạnh phúc, khát vọng sống, thay đổi số phận.

Các nội dung trên cần được làm sáng tỏ bằng việc phân tích những bài thơ của Hồ Xuân Hương đã học hoặc đã đọc.

Bài tập 3

Viết hoàn chỉnh một trong các nội dung sau ở báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du)”: đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp.

Tham khảo đoạn văn dưới đây về phân tích ngôn ngữ đối thoại của Thúy Kiều và Từ Hải trong đoạn trích *Anh hùng tiếng đã gọi rằng*. Đoạn trích này có hoàn cảnh giao tiếp, đối tượng giao tiếp, mục đích, nội dung giao tiếp, qua đó, thể hiện tính cách nhân vật.

“Mở đầu là hoàn cảnh đối thoại giữa Kiều và Từ Hải: sau khi ơn đền oán trả, Kiều đã “bể oan đường như đã vui vui cạnh lòng”, nàng tạ ơn Từ Hải. Vẫn là những lời lẽ khiêm nhường, biết ơn mỗi khi Kiều nói với Từ: “Chút thân bồ liễu, mà mong cỏ rày”. Từ “chút thân” trong câu thơ đã làm thành một hệ thống những từ tự xưng của Kiều trước Từ Hải: “Thân này còn dám...”, “chút thân bèo bọt...”, “chút phận ngây thơ...”,... cũng đã thành một hệ thống những từ tượng hình bé

nhỏ, yếu đuối để Kiều tự ví mình mỗi khi nói với Từ: “bèo bọt”, “cỏ nội hoa hèn”, “dây cát”, “bồ liễu”. Đối lập với cách tự xưng khiêm nhường là những từ ngoa dụ, những hình ảnh tôn xưng Kiều dành cho Từ Hải: “Sấm sét ra tay”, “nghì trời mây”,... Ngắn ấy tưởng đã đủ để nói lên lòng biết ơn sâu sắc của Kiều. Nhưng chưa, nàng còn tạc ơn nghĩa của Từ vào tâm khảm: “Khắc xương chép dạ”, còn “đem gan óc đền nghì trời mây”, mà vẫn thấy chưa cân, chưa xứng. Trong lời lẽ của Kiều, chỉ Từ Hải được khẳng định: một sức mạnh mang tầm vóc vũ trụ: “sấm sét ra tay”, một tấm lòng của trời đất: “nghì trời mây”. Còn Kiều, dường như nàng tự phủ định.

Khác với Kiều, Từ Hải một mặt vẫn khẳng định mình như bao lần trước đó và sau nay: người anh hùng, bậc quốc sĩ; mặt khác, Từ Hải còn khẳng định Kiều: “người tri kỉ”. Trong câu nói của ừ, sự ý thức về phẩm chất anh hùng, khí phách anh hùng được thể hiện qua những lời bình dị, dân dã:

Từ rằng quốc sĩ xưa nay

Chọn người tri kỉ một ngày được chắt

Kẻ sĩ danh tiếng trong nước được gọi là quốc sĩ. Danh hiệu “quốc sĩ vô song” là danh hiệu người đời dành cho Hàn Tín – một tướng giỏi của Hán Cao Tổ. Từ Hải tự xưng mình là “quốc sĩ” chứng tỏ Từ ý thức rất cao về tài năng và nhân cách của mình. Trong con mắt bậc quốc sĩ ấy “Những phường giá áo túi cơm sá gì”. Vậy mà trong con mắt của Từ, Kiều là “gái thuyền duyên” sánh với “tra anh hùng” cái thế. Đã hơn một lần Từ Hải gọi Kiều là “người tri kỉ”. Nàng Kiều từ

thân phận một cô gái “thanh lâu hai lượt” đã lên ngang tầm bậc anh hùng, quốc sĩ. Từ Hải đã hiểu Kiều, trân trọng Kiều. Thời ấy như vậy quả là quá hiếm.

Có điều việc đưa Kiều từ chỗ thấp hèn lên địa vị cao sang của một phu nhân, với Từ Hải là việc dễ. Việc khó, việc chưa bao giờ Từ làm được là xóa đi mặc cảm thân phận vốn có ở Kiều. Trong đoạn thơ ta thấy Từ Hải muốn xóa đi cái khoảng cách giữa mình và Thúy Kiều, cái khoảng cách mà trong lời lẽ của Kiều ta đã nhận ra.

“Sự phá vỡ khoảng cách” bắt đầu từ tấm lòng đồng cảm, trung hậu của Từ. Nếu Kiều coi việc của mình là “chút riêng”, “tắc riêng” thì với Từ Hải, đó là việc chung của hai người, là “việc nhà”. Nỗi đau của Kiều cũng là nỗi đau của Từ: “Xót nàng còn chút song thân”. Chữ “xót” rất hay, người ta thường dùng chữ này để chỉ tình cảm ruột thịt: “tay đứt ruột xót”, chữ này chứng tỏ Từ Hải xem tình cảm của Kiều như của mình” (Trần Đình Sử). Mong ước của Kiều cũng là mong ước của Từ: “Bao giờ thấy mặt thì ta cam lòng”. Từ Hải nói ra điều này bằng những lời lẽ giản dị, chân thực, tự nhiên không giả tạo. Ở đây, những từ khẩu ngữ “huống chi”, “lọ là”, “mới là” đã làm tang sặc thái tự nhiên, chân thực trong cách nói của Từ (Lã Nhâm Thìn, *Phân tích tác phẩm văn học từ góc nhìn thể loại*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2009).

2.2.4 Viết phần Kết luận

Viết phần Kết luận cần khái quát ngắn gọn những kết quả nghiên cứu, nêu hướng mở rộng vấn đề nghiên cứu (nếu có).

Ví dụ, với báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, có thể khái quát những kết luận rút ra từ phần nội dung nghiên cứu: tiếng nói người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương là tiếng nói cảm thương trước bi kịch, đồng tình trước khát vọng, ngợi ca vẻ đẹp của người phụ nữ, tiếng nói ý thức cá nhân của Hồ Xuân Hương. Hình tượng người phụ nữ góp phần khẳng định giá trị nhân đạo của thơ Hồ Xuân Hương. Hướng mở rộng vấn đề nghiên cứu tiếp theo: Hình tượng người phụ nữ trong sáng tác của tác giả khác (Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu,...) hoặc hình tượng người phụ nữ trong thể loại văn học khác (thể loại truyện thơ, thể loại truyền kì...)

Bài tập 4

Viết phần Kết luận cho báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du)”.

- Thành công của việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều*: phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, đối tượng giao tiếp, nội dung giao tiếp, đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp. Ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều* thể hiện tài năng ngôn ngữ bậc thầy của Nguyễn Du.

- Phát triển kĩ năng giao tiếp qua việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều* để ngôn ngữ giao tiếp mang tính văn hóa, thẩm mỹ (đúng, hay, tinh tế), đồng thời phát huy di sản văn học của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du.

- Hướng mở rộng đề tài nghiên cứu: So sánh ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều* với ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Lục Vân Tiên*.

2.2.5 Trình bày phần Tài liệu tham khảo

Nêu các tài liệu đã được tham khảo hoặc sử dụng trong quá trình viết báo cáo.

Tài liệu tham khảo trình bày theo các nhóm: tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu có), theo tài liệu in và tài liệu mạng (nếu có)

Các tài liệu được sắp xếp theo thứ tự a, b, c... tên hoặc họ tác giả, người chủ biên. Nếu công trình tập hợp nhiều tác giả thì lấy chữ cái đầu của tên sách để sắp xếp thứ tự.

Mỗi tài liệu cần nêu theo trình tự: tên tác giả, năm xuất bản tài liệu (đặt trong ngoặc đơn), tên tài liệu (in nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản (nếu có). Với các bài báo cáo, tạp chí thì tên bài báo cáo trong ngoặc kép, nêu tên tạp chí (in nghiêng), số tạp chí, số trang của bài báo.

Bài tập 5

Lập thư mục Tài liệu tham khảo cho báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du)”

2.2.6 Trình bày phần Phụ lục (nếu có)

Phần Phụ lục tách riêng, đặt cuối báo cáo, chứa những thông tin bổ sung liên quan tới báo cáo (phần chính văn). Phụ lục thường là các số liệu, bảng biểu, các thông tin bổ sung khác, được trình bày bằng văn bản hoặc hình ảnh, video (đường link)... để hỗ trợ cho báo cáo, làm cho báo cáo trở nên thuyết phục hơn. Phần Phụ lục có thể tách ra thành nhiều phụ lục thì cần đánh số ở đầu mỗi phụ lục và ghi tiêu đề cho phụ lục nhỏ. Việc sắp xếp hệ thống các phụ lục nhỏ cần hợp lý và mang tính khoa học.

2.3. Chỉnh sửa báo cáo và công bố báo cáo

	Cách chỉnh sửa báo cáo và các hình thức công bố báo cáo, các em đã được học ở chuyên đề 1 trong Chuyên đề học tập Ngữ văn 10. Các em có thể vận dụng những điều đã học để chỉnh sửa và công bố báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
Thao tác 3: Thực hành viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam Bước 1: Giáo viên chuyển giao nhiệm vụ học tập - HS đọc SGK và cho biết CH1: Thế nào là viết báo cáo một vấn đề văn học trung đại Việt Nam? CH2: Nêu các bước tiến hành viết báo cáo một vấn đề văn học trung đại Việt Nam CH3: Tự chọn một vấn đề văn học trung đại Việt Nam và thực hành các công việc: a) Lập đề cương của báo cáo. b) Viết phần nội dung của báo cáo Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ HS làm việc cá nhân, kết hợp với thảo luận nhóm trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời đại diện HS trình bày . - Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, chốt kiến thức.	3.Thực hành viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam a. Viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là trình bày bằng VB viết về nội dung nghiên cứu, kết quả nghiên cứu một vấn đề của văn học trung đại Việt Nam. b. Các bước tiến hành <i>b.1. Chuẩn bị tư liệu</i> - Sắp xếp, hệ thống hóa các tài liệu đã thu thập được theo nội dung nghiên cứu (những nội dung được xác lập từ giả thuyết nghiên cứu). - Lựa chọn những dẫn chứng sẽ được sử dụng, phân tích trong báo cáo nghiên cứu. <i>b.2. Lập đề cương báo cáo</i> - Đề cương với ba phần: Mở đầu, Nội dung, Kết luận. - Trong mỗi phần, nêu tên đề mục kèm nội dung chủ yếu của đề mục. <i>b.3. Viết báo cáo:</i> Trên cơ sở Đề cương báo cáo, theo mục đích và yêu cầu rộng hoặc hẹp: - Báo cáo với đầy đủ ba phần Mở đầu, Nội dung, Kết luận. - Chỉ tập trung vào Nội dung, thậm chí chỉ đi sâu vào nội dung quan trọng nhất. <i>b.4. Chỉnh sửa báo cáo</i> - Về kết cấu.

	- Về nội dung khoa học - Về diễn đạt, in ấn. c. Tự chọn một vấn đề văn học trung đại Việt Nam và thực hành các công việc: * Lập đề cương của báo cáo. * Viết phần nội dung của báo cáo - GV hướng dẫn HS tự chọn: + Một vấn đề đã có kết quả nghiên cứu ở <i>Phần I: Nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam</i> để triển khai viết báo cáo. + Vấn đề viết báo cáo có ý nghĩa thiết thực đối với HS trong học tập và trong đời sống. + Ví dụ, vấn đề <i>Hình tượng nhân vật người phụ nữ trong “Truyện kì mạn lục”</i> của Nguyễn Dữ. a) <i>Lập đề cương báo cáo</i> - Nhan đề báo cáo: Hình tượng nhân vật người phụ nữ trong “Truyện kì mạn lục” của Nguyễn Dữ. Phần Mở đầu - Lí do chọn đề tài (về khoa học, về thực tiễn) - Mục đích nghiên cứu - Đối tượng và phạm vi nghiên cứu (phạm vi về tư liệu; phạm vi về tư liệu, phạm vi về khoa học) - Phương pháp nghiên cứu. Phần Nội dung 1. Bi kịch của người phụ nữ trong “Truyện kì mạn lục” - Bi kịch tình yêu - Bi kịch gia đình - Bi kịch nhân phẩm - Bi kịch về quyền sống. 2. Vẻ đẹp của người phụ nữ trong “Truyện kì mạn lục”
--	--

	- Vẻ đẹp về hình thức - Vẻ đẹp về phẩm chất 3. Khát vọng của người phụ nữ trong “Truyện kì mạn lục” - Khát vọng tình yêu, hạnh phúc - Khát vọng nhân phẩm - Khát vọng sống 4. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo trong “Truyện kì mạn lục” qua hình tượng người phụ nữ - Giá trị hiện thực: + Phản ánh số phận của người phụ nữ trong xã hội xưa. + Phản ánh xã hội bất công, tàn bạo đối với người phụ nữ. - Giá trị nhân đạo: + Lên án những thế lực tàn bạo chà đạp lên người phụ nữ + Khẳng định, đề cao vẻ đẹp và khát vọng của người phụ nữ. + Hình tượng người phụ nữ phản ánh sự chiến thắng của tư tưởng, nhân đạo thắng trước những tư tưởng phong kiến lạc hậu, bảo thủ. Phần Kết luận - Khái quát ngắn gọn kết quả nghiên cứu ở phần Nội dung. - Hướng mở rộng đề tài (nếu có, ví dụ: Nghệ thuật xây dựng nhân vật trong “Truyện kì mạn lục” của Nguyễn Dữ). <i>b) Viết phần nội dung báo cáo</i> GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm học tập + Nhóm học tập cử bốn HS, mỗi HS chịu trách nhiệm viết hoàn chỉnh một nội dung của phần Nội dung báo cáo.
--	---

	+ Viết theo những nội dung được nêu ở phần Đề cương báo cáo
--	---

PHẦN III: THUYẾT TRÌNH MỘT VẤN ĐỀ

VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Giúp HS

- Nhận biết đặc điểm cơ bản của văn học trung đại VN.
- Hiểu được thế nào là thuyết trình về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, cách thức thuyết trình một vấn đề Văn học trung đại Việt Nam.

2. Năng lực:

a. Năng lực chung

Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực trình bày vấn đề, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến các văn bản văn học trung đại.
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản VHTĐ với các văn bản VHDG, VHHD.

3. Phẩm chất: 3. Về phẩm chất

- Yêu mến, tự hào, phát huy các giá trị VHTĐ Việt Nam
- Yêu thích việc nghiên cứu khoa học, nghiên cứu VHTĐVN

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Tài liệu TK (sách, báo, tạp chí ... về VHDG), máy tính, máy chiếu
- Phiếu học tập để HS thảo luận
- Bút, giấy màu để trình bày sản phẩm...
- Tivi/máy chiếu, máy tính/điện thoại kết nối internet
- Công cụ hỗ trợ quản lý dạy học trực tuyến: Teams
- Công cụ khảo sát, đánh giá trực tuyến: Microsoft Forms
- Phần mềm hỗ trợ quay, dựng video

- Một số sp của HS sau khi hoàn thành CD1
- Mạng xã hội để công bố trực tuyến sản phẩm: Facebook, Youtube...

2. Danh mục học liệu

2.1. Trước khi tổ chức dạy học

- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Ngữ văn.
- Sách chuyên đề Ngữ văn 11, Bộ Cánh diều.
- Khảo sát về năng lực công nghệ số của học sinh.

2.2. Trong khi tổ chức dạy học

- Video khởi động.
- Phiếu học tập.

2.3. Sau khi tổ chức dạy học

- Đánh giá việc nắm kiến thức của HS sau khi học chuyên đề:
- HS đánh giá và tự đánh giá
 - + Tự đánh giá quá trình làm việc nhóm
 - + Đánh giá báo cáo nghiên cứu một vấn đề VHTĐ và bài thuyết trình về một vấn đề VHTĐ
- Clip bài thuyết trình về một vấn đề VHTĐ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

- a. Mục tiêu: Huy động, kích hoạt kiến thức đã học trước đó và trải nghiệm của HS có liên quan đến nội dung bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS và kiến thức HS tiếp thu được liên quan đến VHTĐ.
- c. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
- Tạo sự hứng thú, nhận biết của HS: trình chiếu tranh, ảnh, video, clip, tác phẩm gợi sự suy đoán về vấn đề sẽ được thuyết trình - B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV- Nêu và giải quyết tình huống: Lớp tổ chức thi thuyết trình kết quả nghiên cứu khoa học, em sẽ chọn một vấn đề nào của văn học trung đại Việt Nam để thuyết trình? Vì sao?	Ví dụ: + Để gợi dẫn vào vấn đề thuyết trình <i>Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương</i>: Trình chiếu cụm tác phẩm gồm những bài thơ viết về người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương: <i>Mời trầu, Bánh trôi nước, Đề tranh tố nữ, Tự tình (ba bài)...</i>

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và thực hiện nhiệm vụ. B3. Báo cáo kết quả: GV yêu cầu một số HS trả lời và nhận xét. B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, hướng dẫn HS chốt ý dẫn vào bài	+ Đề gợi dẫn vào vấn đề thuyết trình <i>Hình tượng người phụ nữ trong “Truyền kì mạn lục” của Nguyễn Dữ</i>: Trình chiếu tranh bìa tác phẩm, các tranh minh họa về <i>Chuyện người con gái Nam Xương, Chuyện người nghĩa phụ Khoái Châu, ...</i> - Câu hỏi tình huống: gv cho HS trình bày suy nghĩ cá nhân...
--	--

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu: Hiểu được cách viết một bài báo cáo nghiên cứu, từ đó biết thực hành viết bài về nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại, biết cách trình bày bài thuyết trình một vấn đề VHTĐVN

b. Sản phẩm học tập: Các bài viết báo cáo nghiên cứu theo từng loại đề tài.

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam. Bước 1: Giáo viên chuyển giao nhiệm vụ học tập Thế nào là thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, thảo luận, trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo sản phẩm Học sinh chia sẻ sản phẩm để Hs khác nhận xét, góp ý Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức	1. Thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam. - Thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là trình bày một cách hệ thống và rõ ràng kết quả nghiên cứu về một vấn đề của văn học Việt Nam thời kì từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. - Thuyết trình bằng ngôn ngữ nói và các phương tiện phi ngôn ngữ (trình chiếu PowerPoint, tranh, ảnh, video...) - Quy trình để có một bài thuyết trình từ nghiên cứu đến viết báo cáo nghiên cứu và từ báo cáo bằng VB viết chuyển thành thuyết trình bằng VB nói. Nội dung thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là dựa trên cơ sở nội dung nghiên cứu và báo cáo nghiên cứu về vấn đề đó. Có thể sơ đồ hóa quy trình này:

	<table><tr><td>Nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN</td><td>Viết báo cáo một vấn đề VHTĐVN</td><td>Thuyết trình một vấn đề VHTĐVN</td></tr></table>	Nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN	Viết báo cáo một vấn đề VHTĐVN	Thuyết trình một vấn đề VHTĐVN
Nghiên cứu một vấn đề VHTĐVN	Viết báo cáo một vấn đề VHTĐVN	Thuyết trình một vấn đề VHTĐVN		
Nhiệm vụ 2: Cách thức thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam Bước 1: Giáo viên chuyển giao nhiệm vụ học tập Để tiến hành thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam , cần thực hiện theo các bước như thế nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS dựa vào sách giáo khoa hoàn thành câu hỏi. Bước 3: Báo cáo sản phẩm Học sinh chia sẻ sản phẩm để Hs khác nhận xét, góp ý - Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức	2.Cách thức thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam - Để tiến hành bài thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, cần thực hiện theo ba bước: + Chuẩn bị: có hai việc chính: (1) Nội dung trình bày (vấn đề trình bày: theo nội dung viết báo cáo; dung lượng vấn đề: trình bày toàn bộ hay tập trung vào nội dung trọng tâm). (2) Hình thức trình bày (tóm lược hay diễn giải đầy đủ, chỉ dung ngôn ngữ nói hay kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ) + Trình bày: Lời chào hỏi tự nhiên, thân mật, có văn hóa. Cần thông báo nội dung công việc của buổi hội thảo (thời gian dành cho thuyết trình, thời gian dành cho thảo luận). Phương pháp trình bày linh hoạt, có thể theo quy nạp hay diễn dịch hoặc cả hai. Tuy nhiên, để người nghe dễ nắm bắt vấn đề nên trình bày theo phương pháp diễn dịch: khái quát nội dung trình bày, sau đó thuyết trình những nội dung cụ thể. Kết hợp giữa thuyết trình và thảo luận một cách linh hoạt. + Rút kinh nghiệm: về nội dung trình bày, hình thức, về diễn giả và người tham dự.			
Nhiệm vụ 3: Thực hành thuyết trình một vấn đề VHTĐVN. Bước 1: Giáo viên chuyển giao nhiệm vụ học tập	3.Thực hành thuyết trình một vấn đề VHTĐVN. a. Phân bài tập thực hành <i>Thuyết trình về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều”</i> (Nguyễn Du) đã có gợi ý trong Chuyên đề học tập Ngữ văn 11.			

HS lựa chọn một vấn đề văn học trung đại Việt Nam để báo cáo kết quả về bài viết của mình trước lớp. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Hs báo cáo kết quả theo nhóm hoặc theo lớp, theo các tiêu chí Bước 3: Báo cáo thảo luận GV mời HS trình bày bài viết, yêu cầu các hs khác nhận xét, góp ý, bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá, tuyên dương nhóm làm tốt và cho điểm các nhóm.	b.GV hướng dẫn HS + Chuyển các nội dung của báo cáo <i>Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều”</i> thành bài thuyết trình. + Khi thuyết trình, có thể trình bày toàn bộ vấn đề hoặc lựa chọn một/ một số nội dung cần đi sâu. + Đối tượng thuyết trình tùy theo hoàn cảnh cụ thể + Tiến hành theo các bước khi thuyết trình. c. Đại diện các nhóm thuyết trình về sản phẩm của mình. Khuyến khích trình bày bằng máy chiếu, diễn xướng, băng phụ.. - Đọc và góp ý theo nhóm - Chọn bài tiêu biểu để đọc và trao đổi trước lớp.
Hướng dẫn HS đánh giá HS tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng bài viết của bạn dựa trên rubic đánh giá	d.Hướng dẫn HS đánh giá

Rubic đánh giá

<i>STT</i>	<i>Tiêu chí</i>	<i>Mức 3</i>	<i>Mức 2</i>	<i>Mức 1</i>
1	Xác định và trình bày vấn đề	Xác định đúng vấn đề trọng tâm và triển khai trình bày vấn đề một cách rõ ràng, thể hiện được các giá trị nổi bật của đối tượng nghiên cứu.	Xác định đúng vấn đề trọng tâm nhưng triển khai trình bày vấn đề chưa rõ ràng.	Chưa xác định được vấn đề trọng tâm, chưa biết triển khai trình bày vấn đề
		Thể hiện rõ quan điểm và thái độ của người viết về những nội dung nổi bật của	Có thể hiện quan điểm và thái độ của người viết,	Chưa thể hiện được quan điểm, thái độ của người viết hoặc quan điểm, thái độ

2	Quan điểm và thái độ của người viết	đối tượng nghiên cứu.	nhưng cách thể hiện chưa thuyết phục	độ của người viết chưa được diễn giải rõ ràng.
3	Sử dụng lí lẽ và bằng chứng	Sử dụng các lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; sử dụng những phương pháp lập luận hiệu quả để triển khai hệ thống luận điểm một cách thuyết phục.	Sử dụng lí lẽ, bằng chứng và một số phương pháp lập luận để củng cố cho các luận điểm nhưng chưa thật hiệu quả.	Sử dụng lí lẽ, bằng chứng và một số phương pháp lập luận chưa thuyết phục.
4	Tổ chức bài viết	Bài viết được tổ chức hoàn chỉnh, các phần trong bài viết được cấu trúc chặt chẽ.	Bài viết có đủ 4 phần: đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết luận, tài liệu tham khảo nhưng chưa thể hiện rõ yêu cầu của từng phần.	Bài viết chưa được tổ chức hoàn chỉnh, các phần trình bày không rõ ràng.
5	Sử dụng các phương thức liên kết	Sử dụng chính xác và hiệu quả các phương thức liên kết câu	Sử dụng các phương thức liên kết câu và đoạn văn phù hợp, giúp người đọc dễ hiểu	Có sử dụng một số phương thức liên kết câu nhưng chưa mạch lạc.
6		Không mắc lỗi dùng từ, đặt câu hoặc chỉ mắc 1-2 lỗi không đáng kể, diễn đạt rõ ràng, mạch lạc.	Mắc một vài lỗi dùng từ, đặt câu (3-5 lỗi), diễn đạt khá rõ ràng, mạch lạc.	Mắc khá nhiều lỗi dùng từ, đặt câu (6 lỗi trở lên) hoặc diễn đạt nhiều ý chưa rõ ràng, mạch lạc

	Cách dùng từ đặt câu, diễn đạt			
7	Trình bày bài viết	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, không mắc lỗi chính tả, trình bày bài viết đúng quy cách và chẵn chu.	Chữ viết có thể đọc được, mắc 2-3 lỗi chính tả, trình bày bài viết đúng quy cách nhưng chưa sạch đẹp	Chữ viết khó đọc, cầu thả, mắc nhiều lỗi chính tả, trình bày bài viết không đúng quy cách.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

- HS lựa chọn được đề tài, vấn đề, mục tiêu, nội dung và lập kế hoạch nghiên cứu
- Thu thập thông tin
- Xử lý tổng hợp thông tin
- Viết báo cáo
- Trình bày báo cáo

c. Sản phẩm: phần viết báo cáo hoàn chỉnh của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên giao nhiệm vụ: HS tự lựa chọn một vấn đề văn học trung đại (Theo sở thích và sự hiểu biết riêng của cá nhân) - Giáo viên có thể gợi ra một vài vấn đề để học sinh tham khảo thân phận người phụ nữ trong VHTĐ qua các tác phẩm Truyện Kiều, Tự Tình của HXH Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ	Tùy thuộc vào mỗi cá nhân và phần tìm kiếm thông tin của HS để lựa chọn vấn đề nghiên cứu (Tôn trọng sự lựa chọn của các em) Tham khảo một số bài viết về nghiên cứu các vấn đề văn học trung đại .

Học sinh thực hành theo các bước nghiên cứu đã hướng dẫn Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần nghiên cứu, tìm hiểu của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV và HS khác nhận xét, đánh giá và chia sẻ các bài nghiên cứu tốt để chia sẻ cho cả lớp tham khảo	
---	--

- GV sử dụng Rubric đánh giá bài tập nghiên cứu của HS (hoặc hướng dẫn HS tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng bài viết của bạn)

STT	Tiêu chí	Mức 3	Mức 2	Mức 1
1	Xác định và trình bày vấn đề	Xác định đúng vấn đề trọng tâm và triển khai trình bày vấn đề một cách rõ ràng, thể hiện được các giá trị nổi bật của đối tượng nghiên cứu	Xác định đúng vấn đề trọng tâm nhưng triển khai trình bày vấn đề chưa rõ ràng	Chưa xác định được vấn đề trọng tâm, chưa biết triển khai trình bày vấn đề
2	Quan điểm và thái độ của người viết	Thể hiện rõ quan điểm và thái độ của người viết về những nội dung nổi bật của đối tượng nghiên cứu	Có thể hiện quan điểm và thái độ của người viết nhưng cách thể hiện chưa được thuyết phục	Chưa thể hiện được quan điểm và thái độ của người viết hoặc quan điểm thái độ đó chưa được diễn giải rõ ràng.
3	Sử dụng lí lẽ, bằng chứng	Sử dụng các lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; sử	Sử dụng lí lẽ, bằng chứng và một số	Sử dụng lí lẽ bằng chứng và sử dụng một

		dụng những phương pháp lập luận hiệu quả để triển khai hệ thống luận điểm một cách thuyết phục	phương pháp lập luận để củng cố cho các luận điểm nhưng chưa đạt hiệu quả	số phương pháp lập luận chưa thuyết phục
4	Tổ chức bài viết	Bài viết được tổ chức hoàn chỉnh, các phần trong bài viết được tổ chức chặt chẽ	Bài viết có đủ 4 phần: đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết luận, tài liệu tham khảo nhưng chưa thể hiện rõ yêu cầu của từng phần	Bài viết chưa được tổ chức hoàn chỉnh, các phần trình bày không rõ ràng
5	Sử dụng các phương thức liên kết	Sử dụng chính xác và hiệu quả các phương thức liên kết câu và đoạn văn, giúp tăng cường khả năng đọc và củng cố mối liên hệ giữa các câu và đoạn văn	Sử dụng các phương thức liên kết câu và đoạn văn phù hợp, giúp người đọc dễ hiểu.	Có sử dụng một số phương thức liên kết câu nhưng chưa mạch lạc
6	Cách sử dụng từ, đặt câu, diễn đạt	Không mắc lỗi dùng từ, đặt câu hoặc chỉ mắc 1-2 lỗi không đáng kể; diễn đạt rõ ràng, mạch lạc	Mắc 1 vài lỗi dùng từ, đặt câu (3-5 lỗi); diễn đạt khá rõ ràng, mạch lạc	Mắc khá nhiều lỗi dùng từ, đặt câu (6 lỗi trở lên) hoặc diễn đạt nhiều ý chưa rõ ràng, mạch lạc

7	Trình bày bài viết	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc; không mắc lỗi chính tả, trình bày bài viết đúng quy cách, chẵn chu	Chữ viết có thể đọc được; mắc 2-3 lỗi chính tả; trình bày bài viết đúng quy cách nhưng chưa sạch đẹp	Chữ viết khó đọc, cầu thả; mắc nhiều lỗi chính tả, trình bày bài viết không đúng quy cách
---	--------------------	--	--	---

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh nghiên cứu, cảm nhận được vẻ đẹp và sức sống mãnh liệt của văn học trung đại Việt Nam đồng thời biết vận dụng nghiên cứu, sáng tạo về các vấn đề khác của xã hội

- HS cảm nhận về vẻ đẹp của một tác phẩm văn học trung đại (trình bày bằng đoạn văn 200 chữ) hoặc tìm đọc các bài nghiên cứu phê bình về văn học trung đại...

b. Sản phẩm: phần viết đoạn văn hoàn chỉnh của học sinh

c. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ (có thể lựa chọn đề cảm nhận về bài thơ, truyện thơ, ...) Học sinh thảo luận, lựa chọn và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện thảo luận, tìm hiểu và viết bài Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình (Lựa chọn 1 số bài viết Giỏi, Khá, Trung bình, Yếu...) Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	- HS lựa chọn, tìm hiểu, viết bài và trình bày - Đọc các bài nghiên cứu văn học và chia sẻ các quan điểm, nhận xét sâu sắc về tác phẩm, nhân vật, ngôn từ...

Rút kinh nghiệm các bài viết chưa sâu sắc, chưa có sự chuẩn bị tốt để cố gắng cho lần sau...	
--	--

- GV cung cấp công cụ bảng kiểm đánh giá:

Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn

STT	Tiêu chí	Đạt/ Chưa đạt
1	Đảm bảo hình thức đoạn văn với dung lượng 200 chữ	
2	Đoạn văn đúng chủ đề: cảm nhận về vẻ đẹp của một tác phẩm văn học trung đại (có những phát hiện mới mẻ, sáng tạo thể hiện được kết quả của quá trình nghiên cứu, tìm tòi)	
3	Đoạn văn đảm bảo tính liên kết giữa các câu trong đoạn văn, có sự kết hợp các thao tác lập luận phù hợp.	
4	Đoạn văn đảm bảo yêu cầu về chính tả, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp.	
5	Đoạn văn thể hiện sự sáng tạo: suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	

CHUYÊN ĐỀ 2:

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

(Thời lượng: 15 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Xác định được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hoá.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại.

2. Về năng lực

- Có năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, trao đổi với các cá nhân, nhóm.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại trong giao tiếp để làm giàu có và phong phú tiếng Việt.
- Biết giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

3. Về phẩm chất:

- ❖ Yêu quý, trân trọng vẻ đẹp của ngôn ngữ dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** Sách chuyên đề, video, tranh ảnh, Máy chiếu, bảng, giấy A0, phiếu học tập

2. **Học sinh:** Sách chuyên đề, soạn bài theo câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. BẢN CHẤT XÃ HỘI – VĂN HOÁ CỦA NGÔN NGỮ(5 tiết)

1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội (2 tiết)

A. KHỞI ĐỘNG

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
--------------------------	-------------------------

a. Mục tiêu hoạt động:

- Hs hào hứng khi tìm hiểu chuyên đề ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại
- Tạo tâm thế dễ dẫn dắt vào bài

b. Nội dung thực hiện:

- GV chuẩn bị 5 câu hỏi trắc nghiệm, học sinh truy cập vào mã Quizizz để trả lời.

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Câu 1. Phương tiện giao tiếp nào được con người trên thế giới sử dụng nhiều nhất?

A.	Cử chỉ
B	Hình vẽ, ký hiệu
C	Ngôn ngữ
D	Âm nhạc

Câu 2: Lợi thế của ngôn ngữ so với các phương tiện giao tiếp khác là gì?

A.	Sử dụng được cả kênh thính giác và thị giác
B	Sử dụng kênh thính giác
C	Sử dụng kênh thị giác
D	Đáp án B và C

Câu 3: Hình ảnh dưới đây trích trong bộ phim nào?

Đáp án:

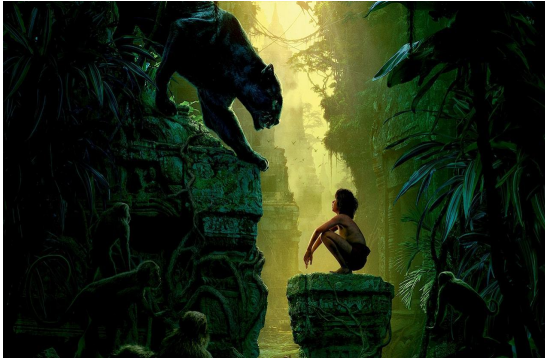
Câu 1: C

Câu 2: A

Câu 3: C

Câu 4: B

Câu 5: D



A.	Cậu bé tinh nghịch
B	Những cuộc phiêu lưu của Tom Sawyer
C	Cậu bé rừng xanh
D	Người sói

Câu 4: Nhận định sau đúng hay sai:
“Ngôn ngữ là tài sản cá nhân.”

A.	Đúng
B	Sai

Câu 5: Vai trò của ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp là gì?

A.	Trao đổi thông tin
B	Bộc lộ cảm xúc,
C	Phát triển nhận thức, tư duy.
D	Cả 3 đáp án trên

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh trả lời nhanh vào giấy note

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh bắt cặp chia sẻ đáp án với bạn bên cạnh và chấm chéo

Bước 4. Kết luận, nhận định	
Giáo viên dẫn dắt vào bài học	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
a. Mục tiêu hoạt động: Hs xác định được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và những đặc trưng cụ thể b. Nội dung thực hiện: - Hoạt động nhóm - Trình bày sản phẩm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Gv chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm đọc tài liệu 1.1, 1.2, 1.3 sgk/33 – 34 và hoàn thành phiếu học tập sau trong 10 phút:  PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1_Nhóm 1.doc  PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1_Nhom 2.doc  PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1_Nhóm 3.doc Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh trả lời nhanh vào phiếu học tập Bước 3. Báo cáo, thảo luận	1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội 1.1. Chức năng của ngôn ngữ trong xã hội - Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp phổ thông nhất và hiệu quả nhất mà con người sử dụng - Ngôn ngữ là công cụ tư duy của con người. 1.2. Ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên - Muốn sử dụng được một ngôn ngữ thì phải học. Học một ngôn ngữ đòi hỏi 4 nhóm kỹ năng là: nghe, nói, đọc, viết. - Trẻ sống trong cộng đồng dân tộc nào thì sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng dân tộc ấy. - Ngôn ngữ có thể là một tiềm năng của con người nhưng tiềm năng ấy chỉ biến thành hiện thực nếu con người gắn với đời sống của một

Học sinh đại diện chia sẻ. Nhóm khác lắng nghe và nhận xét Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt kiến thức cơ bản.	cộng đồng xã hội nhất định, học ngôn ngữ từ cộng đồng xã hội ấy + cộng đồng nào, ngôn ngữ ấy + ngôn ngữ chỉ được thể hiện ra bên ngoài qua tương tác dựa trên những quy tắc ngôn ngữ chung trong một cộng đồng, thậm chí là cả những yếu tố văn hoá chi phối. 1.3. Ngôn ngữ là quy ước chung của cộng đồng - Để giao tiếp được, mỗi ngôn ngữ phải có vốn từ và quy tắc ngữ pháp chung được thống nhất trong cộng đồng. - Mỗi cá nhân khi giao tiếp có thể sáng tạo nhiều từ ngữ hoặc cách diễn đạt mới lạ, hấp dẫn, tinh tế nhưng đó là những từ ngữ, cách diễn đạt dựa trên vốn từ, quy tắc ngữ pháp chung của tiếng Việt.
---	--

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
a. Mục tiêu hoạt động: - HS củng cố lý thuyết qua bài tập vận dụng b. Nội dung thực hiện: - GV chia lớp thành 4 nhóm, hoàn thành 4 bài tập trong sgk/37	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành 4 nhóm, hoạt động trong 7 phút Nhóm 1 – Bài 1 Nhóm 2 – Bài 2	1. Bài 1 - Loài vật có thể giao tiếp, trao đổi thông tin với nhau bằng cử chỉ, hành động, tiếng kêu... nhưng hoàn toàn theo bản năng, có nhiều hạn chế

Nhóm 3 – Bài 3 Nhóm 4 – Bài 4 Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Hs làm việc theo nhóm Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ, nhóm khác nhận xét chéo Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, bổ sung.	- Phương tiện giao tiếp của chúng có nhiều hạn chế so với ngôn ngữ của loài người. Chúng không có hệ thống các quy tắc ngôn ngữ như con người. 2. Bài 2 - Ngôn ngữ ký hiệu: hay ngôn ngữ dấu hiệu; thủ ngữ – là ngôn ngữ chủ yếu được cộng đồng người câm điếc sử dụng nhằm chuyển tải thông tin qua cử chỉ, điệu bộ của cơ thể và nét mặt thay cho lời nói, tạo điều kiện cho người khiếm thính có thể giao tiếp và tiếp thu tri thức. - Người khiếm thính thì tư duy ngôn ngữ diễn đạt thông qua mọi quan sát, tư duy hình ảnh dẫn đến hạn chế trong khả năng biểu đạt - Ngôn ngữ ký hiệu mang tính trực quan nên tính khái quát không cao. - Ngôn ngữ ký hiệu luôn phải đi kèm với biểu hiện nét mặt để biểu đạt cảm xúc, thái độ. 3. Bài 3 a. Khi được phát hiện và đưa về trại trẻ, Ma-lay-a không biết nói vì bị tác khỏi xã hội loài người, xung quanh chỉ có bầy chó. Cô bé không được nghe và học tập ngôn ngữ của con người. b. Vào giai đoạn đầy tiếng Nga là ngôn ngữ phổ biến được sử dụng ở Ukraina. Qua việc tiếp xúc, được chăm sóc và dạy bảo
---	---

Bài 4: Từ những điều đã biết về bản chất xã hội của ngôn ngữ, em có thể rút ra những bài học gì cho việc học tập và sử dụng ngôn ngữ?	của mọi người xung quanh mà cô bé nói được tiếng Nga. Giả sử, cô bé được một nhóm người Anh hoặc Pháp nuôi dưỡng thì cô sẽ nói tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. c. Sự phát triển ngôn ngữ và tư duy của Ma-lay-a bị ảnh hưởng bởi cộng đồng xã hội xung quanh cô bé. 4. Bài 4. Bài học cho việc học tập và sử dụng ngôn ngữ - Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, tách ra khỏi xã hội, con người không có ngôn ngữ. - Ngôn ngữ hình thành và phát triển cùng với xã hội. Do vậy, con người phải sống trong một cộng đồng, học ngôn ngữ của cộng đồng con người mới biết nói và giao tiếp được.
--	--

2. Ngôn ngữ là một thành tố của văn hoá (3 tiết)

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo hứng thú cho hs b. Nội dung thực hiện: - hs đọc đoạn ngữ liệu - xác định từ ngữ thể hiện nét văn hoá, phong tục vùng miền	

- chấm chéo	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Đọc những câu thơ sau và phát hiện nét đặc sắc trong đời sống sinh hoạt của con người được nói đến: <i>Người đồng mình yêu lắm con ơi</i> <i>Đan lò cài nan hoa</i> <i>Vách nhà ken câu hát</i> (Nói với con – Y Phương) Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh trả lời nhanh vào giấy note Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ đáp án với bạn – chấm chéo Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên đánh giá, dẫn vào bài	- Những từ ngữ thể hiện nét đặc sắc trong đời sống sinh hoạt con người là: + Người đồng mình: cách gọi thân thương chỉ người cùng quê hương, cùng dân tộc của người vùng cao + Đan lò: vót nan tre đan tạo thành dụng cụ đặt bắt cá + Vách nhà : tập tục dựng nhà gỗ, gỗ đặt sát nhau thành vách □ câu thơ gợi lên vẻ đẹp chăm chỉ, cần cù, yêu đời và tập tục dựng nhà của những người dân vùng cao. □ Các yếu tố ngôn ngữ góp phần thể hiện bản sắc văn hoá của một tộc người.

A. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
a. Mục tiêu hoạt động - hs xác định rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, phản ánh văn hoá của một cộng đồng b. Nội dung thực thi - GV tổ chức hoạt động nhóm - HS làm việc nhóm và trình bày	

Bước 1: Giao nhiệm vụ

GV tổ chức hs hoạt động theo 4 nhóm, 2 nhóm chung 1 nội dung. Nhóm 1-2 vấn đề 1, nhóm 3-4 vấn đề 2:

- VD 1: So sánh sự trao đổi thông tin ở loài vật và hoạt động giao tiếp của con người? Lấy ví dụ minh hoạ

- VD2: Tại sao ngôn ngữ và văn hoá lại có mối quan hệ? Hãy tìm hình ảnh để cụ thể hoá mối quan hệ đó.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

Làm việc theo nhóm vào phiếu học tập

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

Trình bày kết quả làm việc nhóm, nhận xét, bổ sung

Bước 4: Kết luận, nhận định

Gv chốt

2.1. Khái niệm “văn hoá”

- Văn hoá gồm 2 bộ phận là:

+ văn hoá vật thể

+ văn hoá phi vật thể

- Sự khác biệt trong trao đổi thông tin ở loài vật và hoạt động giao tiếp của con người.

Trao đổi thông tin ở loài vật	Hoạt động giao tiếp của con người.
- theo tập tính, bản năng - không tuân theo một quy tắc nhất định - Ví dụ: + bị thương: tìm chỗ náu, trú ẩn. + Để dạy cho con tập bay, Đại Bàng mẹ sẽ ném chúng ra khỏi tổ, nếu chúng nhảy lại vào tổ thì chim liền trút bỏ những lớp lót mềm mại trong tổ, giữ lại các gai trần, gai nhọn đâm chích và chảy máu, bắt buộc nó phải nhảy	- thông qua giáo dục, có tính trí tuệ - tuân thủ những quy tắc chung của cộng đồng (ngôn ngữ - văn hoá) - Ví dụ: + con người khi bị thương sẽ biết sơ cứu viết thương, tìm người trợ giúp. + gặp đám cháy: con người tìm cách thoát khỏi đám cháy và tìm cách chữa cháy.

ra khỏi tổ lần nữa và buộc phải bay.	
---	--

□ Ngôn ngữ của mỗi cộng đồng hình thành và phát triển, thay đổi theo sự phát triển của xã hội; sự phát triển của nền văn minh và khoa học.

□ Ngôn ngữ giao tiếp phản ánh quá trình nhận thức, tư duy, **mang tính văn hoá**.

□ Ngôn ngữ là một thành tố của của văn hoá hoá, thuộc bộ phận văn hoá phi vật thể.

2.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

- Đặc trưng văn hoá tộc người được phản ánh trong từ ngữ, phản ánh nhận thức, cái nhìn về thế giới, con người

- Nghĩa của từ ngữ và cách sử dụng từ ngữ trong mỗi ngôn ngữ phản ánh cách tư duy riêng của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó.

- Cách xưng hô trong giao tiếp của mỗi tộc người, cộng đồng đều bị chi phối bởi yếu tố văn hoá.

+ Xưng hô trong tiếng Việt có sự phân biệt dựa vào tính thân mật, tính tôn ti, tính cụ thể.

Đại từ xưng hô	Tôi, tao, tớ, nó, hắn, chúng tôi, họ....
Danh từ chỉ quan hệ	Bố, mẹ, anh, chị, cô, chú, cậu, mợ....

Chức vụ, nghề	Thầy, cô, giáo sư, chủ tịch..
Chỉ định từ	Đằng ấy, đây, đấy.....

+ Xưng hô trong tiếng Anh phân biệt vào ngôi, số.

Số	Số ít	Số nhiều
Ngôi		
Ngôi thứ nhất	I	We
Ngôi thứ hai	You	you
Ngôi thứ ba	He/she/it	They

☐ Ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc, là tấm gương phản chiếu đặc trưng văn hoá tộc người.

B. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM DỰ KIẾN						
a. Mục tiêu hoạt động: - hs củng cố kiến thức lý thuyết qua thực hành b. Nội dung thực hiện: - hs làm bài tập theo nhóm - trình bày kết quả tại lớp							
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập gv chia lớp thành 4 nhóm: Nhóm 1: bài 1 Nhóm 2: bài 2 Nhóm 3: bài 3	1. Bài 1. Nghĩa của từ <i>nước</i> trong các câu thơ: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Câu</th><th>Nghĩa Nghĩa</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td><td>Nghĩa gốc, chỉ chất lỏng nói chung</td></tr> <tr> <td>2</td><td>Thành ngữ chỉ mức độ nhiều, ý nói rất đẹp</td></tr> </tbody> </table>	Câu	Nghĩa Nghĩa	1	Nghĩa gốc, chỉ chất lỏng nói chung	2	Thành ngữ chỉ mức độ nhiều, ý nói rất đẹp
Câu	Nghĩa Nghĩa						
1	Nghĩa gốc, chỉ chất lỏng nói chung						
2	Thành ngữ chỉ mức độ nhiều, ý nói rất đẹp						

Nhóm 4: bài 4

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh hoàn thành vào giấy A0 theo nhóm

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh trình bày, nhận xét chéo

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên nhận xét, đánh giá, nêu vấn đề thảo luận tiếp theo

Bài 3: Viết báo cáo nghiên cứu về một trong các đề tài sau:

a. Sự chuyển nghĩa của từ mũi (hoặc từ đi, từ trắng) trong tiếng Việt.

b. Thành ngữ, tục ngữ có từ *đầu* trong tiếng Việt.

- yêu cầu: Lập đề cương cho 1 trong 2 đề tài trên.

3	Biểu thị sự đồng đúc
4	Tình thế muộn màng, nguy cấp
5	mưu mẹo, lí lẽ, toan tính
6	tóc dài và mượt

- Các nghĩa chuyển của từ nước gợi lên suy nghĩ: ngôn ngữ phản ánh văn hóa của một quốc gia.

2. Bài 2

a. Bài viết phân tích đặc trưng văn hoá người Việt thể hiện ở nhóm từ chỉ bộ phận của cái bụng như lòng, ruột, gan, bụng, dạ... Những từ này bộc lộ tâm tư, tình cảm của con người

b. Những từ này thường chuyển nghĩa qua phương thức ẩn dụ hoặc hoán dụ dựa trên cơ sở tương đồng hoặc tương cận.

3. Bài 3

Thành ngữ, tục ngữ có từ *đầu* trong tiếng Việt.

A. Mở đầu

1. Tính cấp bách của đề tài

2. Tổng quan nghiên (Tóm tắt, nhận xét những công trình có liên quan trong mối tương quan với đề tài)

3. Mục tiêu nghiên cứu:

- Tìm hiểu về các thành ngữ và tục ngữ có chứa từ "đầu".

Bài 4: Từ những điều đã biết về bản chất văn hoá của ngôn ngữ, em có thể rút ra những bài học gì cho học tập và sử dụng ngôn ngữ?	- Tìm hiểu mối quan hệ giữa các câu thành ngữ, tục ngữ có chứa từ "đầu" với đời sống. 4. Đối tượng nghiên cứu - Các thành ngữ, tục ngữ có chứa từ "đầu"... 5. Phạm vi nghiên cứu - Thành ngữ, tục ngữ Việt Nam có chứa từ "đầu"... 6. Phương pháp nghiên cứu - Phương pháp thu thập - xử lý thông tin 7. Cấu trúc đề tài: - Đề tài được kết cấu thành 3 mục như sau: - Chương 1: Cơ sở lý luận của đề tài - Chương 2: Từ "đầu" trong thành ngữ - Chương 3: Mối quan hệ giữa các câu thành ngữ, tục ngữ có chứa từ "đầu" với đời sống B. Nội dung Chương 1: Cơ sở lý luận của đề tài 1. Thành ngữ là gì? 2. Tục ngữ là gì? Chương 2: Từ “đầu” trong thành ngữ, tục ngữ 1. Từ "đầu" trong các câu thành ngữ 2. Từ "đầu" trong các câu tục ngữ
---	--

	Chương 3: Mối quan hệ giữa các câu thành ngữ, tục ngữ có chứa từ "đầu" với đời sống C. Kết luận Tóm tắt lại nội dung, tổng hợp kết quả nghiên cứu. Đồng thời đưa ra ý kiến cá nhân. D. Tài liệu tham khảo E. Phụ lục Bài 4: - Khi học ngôn ngữ chúng ta rất cần phải học văn hóa của nơi sử dụng ngữ đó. - Muốn hiểu và sử dụng thành thạo một ngôn ngữ, bản thân người học phải thường xuyên tiếp xúc và giao tiếp với những người sử dụng ngôn ngữ đó hằng ngày.
--	--

II. YẾU TỐ MỚI VÀ SỰ VẬN DỤNG NHỮNG YẾU TỐ MỚI TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI (10 TIẾT)

A. KHỞI ĐỘNG

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
a. Mục tiêu hoạt động: - Hs nêu được mục tiêu, nội dung, ý nghĩa và cách thức học chuyên đề để hiểu như thế nào là yếu tố mới trong ngôn ngữ và vận dụng yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại trong giao tiếp b. Nội dung thực hiện:	

- hs xem clip - thực hiện theo yêu cầu gv đưa ra	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Hs theo dõi clip sau và ghi lại nhanh vào giấy note 5 yếu tố ngôn ngữ của giới trẻ https://youtu.be/CWRP7_H7Bfw Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh trả lời nhanh vào giấy note Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ đáp án với bạn – chăm chú Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên đánh giá	Đáp án: 1. Hello 2. Review 3. Caramen 4. Slogen 5. Real/Fake 6. Toilet 7. Bạn troai 8. Gu 9. Snack 10. Box game

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
Hoạt động 1: Những yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại a. Mục tiêu hoạt động: - Hs xác định những yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại, cách thức tạo ra yếu tố mới b. Nội dung thực hiện: - Hs làm việc theo nhóm Zalo, bàn, tương tác về cách thức thực hiện, đưa ý tưởng về cách trình bày trước đó - Lên lớp trình bày nội dung thảo luận	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập	1. Những yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại

- Tạo lập 3 nhóm Zalo các thành viên - Chụp lại ảnh màn hình thảo luận về ý tưởng trình bày nội dung thảo luận của nhóm, chỉ ra những biểu hiện của ngôn ngữ Gen Z, Y/ yếu tố mới trong đoạn chat - Trình bày nội dung thảo luận + Nhóm 1. Từ mới + Nhóm 2. Cách diễn đạt mới + Nhóm 3: Ngôn ngữ tuổi “teen” Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện yêu cầu và trình bày theo nhóm. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh nhận xét chéo Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, đánh giá	1.1 Từ mới Phương thức tạo từ mới: a. Chuyển nghĩa từ có sẵn để tạo từ mới: bàn phím, chuột.... b. Ghép những tiếng/từ có sẵn tạo từ mới: tham góp, động thái, ngữ văn.... c. Láy âm: hào hển, thao thiết... d. Vay mượn tiếng nước ngoài: email, online, chatbox, casting.... 1.2. Cách diễn đạt mới - Là cách diễn đạt không giống với cách nói, viết thông thường trong tiếng Việt Ví dụ: + Ngữ pháp thơ Mới gần gũi với ngữ pháp văn xuôi <i>Tôi muốn tắt nắng đi</i> <i>Cho màu đừng nhạt mất</i> <i>Tôi muốn buộc gió lại</i> <i>Cho hương đừng bay đi</i> (Vội vàng – Xuân Diệu) + phá bỏ ngữ pháp thông thường, thiết lập ngữ pháp thơ riêng tạo ra những biểu tượng, tính đa nghĩa <i>Hè thon cong thân nắng cựa mình</i> <i>Gió ngỏ tình</i>
--	--

xanh nín lộc

giả làm thỉnh

(Nụ xuân)

- Một số cách diễn đạt mới phổ biến hiện nay có cách viết, cách nói, cách sử dụng câu sai ngữ pháp

Ví dụ:

+ Đặt dấu phẩy sau các từ: *rằng, là, thấy, biết...*

+ Viết hoa tùy tiện: *Đối với học sinh đi xe đưa đón Quý Phụ huynh vui lòng xác nhận tham gia qua tổ xe đưa đón.*

1.3. Ngôn ngữ tuổi “teen”

- Giới trẻ sử dụng phổ biến một số từ ngữ và cách diễn đạt khác lạ, nghịch ngợm

- Xuất hiện phổ biến trên Internet, các bình luận

- Biểu hiện:

+ Viết/nói lệch chính tả: *bít – biết, lun – luôn, iu – yêu*

+ Kết hợp biến âm và nói lái: *chanh sả – sang chanh*

+ Viết tắt: *ko – không, ae – anh em, gato – ghen ăn tức ở, ck – chồng, vk – vợ...*

+ Đan xen tiếng nước ngoài – số: *xin in4 – information, G9 – goodnight*

+ Tạo thành ngữ mới: chán như con gián, buồn như con chuồn chuồn, được voi đòi Hai Bà Trưng, ác như con tê giác....

+ biệt ngữ khó hiểu:

- *M có dj choj 0*

(*Mày có đi chơi không*)

- *T đag pùn, t mún ra ngoài choj cho zui”*

(*Tao đang buồn, tao muốn ra ngoài chơi cho vui*)

- *Mjn h0ng bjs ns j hun. Chuk pan sjh nkat zuj ze nhen. Hep py bit day tu dju*

(*Mình không biết nói gì hơn. Chúc bạn sinh nhật vui vẻ nhé. Chúc mừng sinh nhật bạn*)

Kết luận:

- Ngôn ngữ luôn vận động và biến đổi theo sự phát triển của xã hội tạo sự phong phú, tiếp nối.

- Ngôn ngữ của giới trẻ sáng tạo, thể hiện rõ tâm lý, độ tuổi trẻ trung, tạo ra sự vui vẻ, dễ giao tiếp khi cùng thế hệ

- Lai căng thái quá và những biệt ngữ khó hiểu làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
Hoạt động 2: Việc vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại a. Mục tiêu hoạt động: - Hs xác định lại các yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại và có quan điểm đúng đắn khi lựa chọn yếu tố mới vào sử dụng trong đời sống. b. Nội dung thực hiện: - gv tổ chức hình thức phỏng vấn	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 3 nhóm, lên kịch bản phỏng vấn và trả lời phỏng vấn Nhóm 1: phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về việc tạo từ mới Nhóm 2: phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về cách diễn đạt mới Nhóm 3: phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về ngôn ngữ tuổi teen Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện yêu cầu và trình bày theo nhóm. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh nhận xét chéo Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, đánh giá	2. Việc vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại - Việc vận dụng các yếu tố mới cần chọn lọc phù hợp với thuần phong mỹ tục, góp phần giữ gìn bản sắc ngôn ngữ, bản sắc văn hoá dân tộc. - Tránh sến ngoại, lai căng ngôn ngữ làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

C. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
-------------------	----------

a. Mục tiêu hoạt động:

hs làm bài tập củng cố kiến thức

b. Nội dung thực hiện:

hs làm bài tập theo nhóm sgk/48-53

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Lớp hình thành 3 nhóm:

- Nhóm 1. Bài 1: lập bảng thống kê
- Nhóm 2. Bài 2: lập đề cương bài phát biểu
- Nhóm 3. Bài 3: đề tài a – từ ngữ của tuổi teen

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh trả lời nhanh vào phiếu cá nhân

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh nhận xét chéo

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên nhận xét, đánh giá

1. Bài tập 1

a.

Từ mới	Nghĩa gốc	Nghĩa mới
K,ko	Không	Không
2	Hi	Xin chào
G92U	Good night to you	Chúc bạn ngủ ngon
Hom wa lai bi me la	Hôm qua lại bị mẹ la	Hôm qua lại bị mẹ la
Buồn như con con chuồn chuồn	Buồn	Cách nói vắn, vô nghĩa.

b. Ngôn ngữ tuổi “teen” tuy lách chuẩn nhưng vẫn tồn tại và phát triển vì:

- Tốc độ gõ nhanh hơn và nhiều người cho rằng đó là cá tính, là cách giới trẻ thể hiện sự đáng yêu của mình.

- Hạn chế:

+ khiến người khác khó hiểu, gây trở ngại trong giao tiếp.

Bài 3: Viết báo cáo nghiên cứu về đề tài: a. Từ mới của tuổi “teen” trên mạng xã hội: tình hình sử dụng, các phương thức cấu tạo, tác dụng tích cực và tiêu cực.	+ việc lạm dụng ngôn ngữ tuổi “teen” không đúng cách đang làm mất đi vẻ đẹp vốn có của tiếng Việt 2. Bài tập 2 - Bài phát biểu trả lời 2 câu hỏi: + Lời phát biểu gồm những nội dung nào? + Các nội dung đó được sắp xếp ra sao? - Đề cương của bài phát biểu ý kiến Mở đầu: Lời chào, giới thiệu với người nghe, lời nối tiếp (tóm tắt, ghi nhận hay phản đối ý kiến khác), giới thiệu chủ đề, nội dung mà mình sẽ phát biểu: Tạm biệt “Hello” Nội dung phát biểu: lần lượt phát biểu từng nội dung theo trình tự hợp lí. + Hiện tượng sính ngoại trong giao tiếp của người Việt + Hậu quả ra dùng ngoại ngữ thay cho tiếng mẹ đẻ + Quan điểm cá nhân: Tiếng Việt là ta vốn rất hay và đẹp. Việc chào hỏi bằng tiếng Việt không chỉ thể hiện niềm tự hào dân tộc, mà còn thể hiện sự hiếu khách của người dân Việt Nam với khách nước ngoài. Hãy nói tiếng Việt một cách tự hào. Kết thúc: Khái quát lại nội dung đã phát biểu, nhấn mạnh nội dung chính. Khẳng định tính đúng đắn và kêu gọi sự ủng hộ. 3. Bài 3.
---	---

	A. Mở đầu 1. Tính cấp bách của đề tài 2. Tổng quan nghiên (Tóm tắt, nhận xét những công trình có liên quan trong mối tương quan với đề tài) 3. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu sự hình thành và các loại hình ngôn ngữ "teen" nhằm cung cấp cái nhìn khách quan về từ mới của tuổi "teen" trên mạng xã hội. 4. Đối tượng nghiên cứu 5. Phạm vi nghiên cứu 6. Phương pháp nghiên cứu - Phương pháp thu thập thông tin: Quan sát, phỏng vấn, điều tra bảng hỏi.... - Phương pháp xử lí thông tin 7. Cấu trúc đề tài: 3 mục như sau: Chương 1: Cơ sở lý luận của đề tài Chương 2: Tình hình sử dụng, các phương thức cấu tạo của từ mới của tuổi "teen" trên mạng xã hội Chương 3: Tác dụng tích cực và tiêu cực, giải pháp trong việc sử dụng từ mới của tuổi "teen" trên mạng xã hội B. Nội dung đề tài Chương 1: Cơ sở lý luận của đề tài 1. Ngôn ngữ là gì? 2. Từ mới là gì? 3. Từ mới của tuổi "teen" là gì? Chương 2: Tình hình sử dụng, các phương thức cấu tạo của từ mới của tuổi "teen" trên mạng xã hội
--	--

	1. Quá trình nghiên cứu 2. Thực trạng nghiên cứu 3. Giải thích cấu tạo của từ mới của tuổi “teen” Chương 3: Tác dụng tích cực và tiêu cực, giải pháp trong việc sử dụng từ mới của tuổi “teen” trên mạng xã hội 1. Tính tích cực 2. Tính tiêu cực 3. Giải pháp C. Kết luận Tóm tắt lại nội dung, tổng hợp kết quả nghiên cứu. Đồng thời đưa ra ý kiến cá nhân. D. Tài liệu tham khảo E. Phụ lục
--	--

Chuyên đề 3

ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Thời gian thực hiện: 10 tiết

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả lớn
- Biết cách đọc một tác giả văn học lớn
- Biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học
- Vận dụng hiểu biết từ chuyên đề đọc hiểu và viết về những tác giả văn học khác
- Biết thuyết trình về một tác giả văn học.

PHẦN I: SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT CỦA TÁC GIẢ VĂN HỌC

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Học sinh biết cách đọc về một tác giả văn học, nhận biết một số đặc điểm nổi bật về cuộc đời, sự nghiệp văn chương, phong cách nghệ thuật của tác giả.

2. Về năng lực

- Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để đọc hiểu về một tác giả văn học; năng lực thu thập thông tin về tác giả; năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận và đánh giá về một tác giả văn học
- Học sinh phát triển: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....

3. Về phẩm chất: Học sinh có thái độ trân trọng tài năng, con người cũng như những đóng góp của các tác giả văn học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. **Thiết bị:** Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. **Mục tiêu hoạt động:** Tạo tình huống học tập và tâm thế thoải mái và gợi dẫn, khắc sâu kiến thức cho học sinh về nội dung bài học

b. **Nội dung thực hiện:** GV đặt câu hỏi gợi mở vấn đề đối với học sinh

c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

d. **Tổ chức thực hiện**

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Gv nêu câu hỏi và yêu cầu học sinh suy nghĩ, trả lời: <i>1/ Em hãy kể tên một số tác giả văn học mà em biết? Em ấn tượng nhất là tác giả nào? Vì sao?</i> <i>2/ Theo em dựa vào đâu để nhận diện một tác giả văn học? Dấu hiệu nào cho thấy tác giả có một sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật?</i> Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi. Bước 3. Báo cáo, thảo luận	Học sinh kể tên các tác giả văn học mà mình biết. Lựa chọn một tác giả mà bản thân có ấn tượng nhất và trình bày suy nghĩ, cảm nhận về họ. Học sinh trình bày những dấu hiệu nhận diện một tác giả văn học

Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp.	
Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, bổ sung và dẫn dắt vào bài học,	

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

Học sinh nắm bắt và nhận diện một tác giả văn học và đánh giá chung được về một tác giả văn học.

b. Nội dung thực hiện:

GV yêu cầu HS đọc và tóm tắt những nội dung chính của mục I.

GV hướng dẫn HS học theo từng đề mục trong sách *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11*

HS thảo luận nhóm và thực hiện phiếu học tập để tìm hiểu về cách đọc một tác giả văn học.

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Hoạt động 1: Tìm hiểu tác giả văn học Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV gọi một số HS trình bày nội dung đã chuẩn bị ở nhà và nêu câu hỏi, băn khoăn liên quan Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh chuẩn bị trình bày Bước 3. Báo cáo, thảo luận HS báo cáo, nhận xét, nêu băn khoăn, giải đáp băn khoăn của bạn	1. Tác giả văn học - Tác giả văn học là người sáng tác nên tác phẩm văn chương, người thể hiện quan điểm, suy nghĩ, thái độ, tình cảm của mình về cuộc sống thông qua việc sáng tạo ra những hình tượng nghệ thuật ngôn từ. + Tác giả văn học có thể có tên hoặc không biết tên; có thể một người hoặc nhiều người + Trong văn học viết tác giả văn học có thể được gọi là: <i>nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch...</i> hoặc được tôn vinh với các danh xưng: <i>tác gia, thi hào, văn hào...</i>

Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức - Khái niệm tác giả văn học - Phân biệt phần tiểu sử với chủ thể sáng tạo của nhà văn Hoạt động 2: Sự nghiệp văn chương của một tác giả văn học Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Gv gọi một HS đọc văn bản, các HS khác theo dõi GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau văn bản Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh tự suy nghĩ, trả lời câu hỏi Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, bổ sung và chốt kiến thức Hoạt động 3: Phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học	- Phân biệt phần tiểu sử với chủ thể sáng tạo của nhà văn (nhân tố đã hóa thân vào văn bản) để từ đó nhận thức được rằng: căn cứ chính xác để xác định, nhìn nhận, đánh giá một tác giả là phần hóa thân trong tác phẩm. Phần tiểu sử bên ngoài chỉ là thông tin phụ trợ, giúp người đọc hiểu rõ hơn về tác giả. 2. Sự nghiệp văn chương của một tác giả văn học - Câu 1: HS nhận ra các thông tin cụ thể về sự nghiệp văn học của tác giả Nam Cao: hai giai đoạn sáng tác, hai mảng đề tài chính, các tác phẩm tiêu biểu ở từng mảng đề tài, nội dung chủ đạo của các sáng tác theo từng đề tài và vị trí của Nam Cao trong nền văn học nước nhà. - Câu 2: Sự nghiệp văn chương của một tác giả là khái niệm chỉ quá trình, kết quả, thành tựu sáng tác văn học và những đóng góp của tác giả đối với nền văn học của một cộng đồng, dân tộc hoặc nhân loại. 3. Phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học Nhận xét: - Cả hai đoạn đều đề cập đến đặc điểm phong cách của các nhà văn. Đây là những điểm riêng, góp phần làm nên diện mạo, cá tính sáng tác của các tác giả, giúp phân biệt tác giả này với các tác giả khác, đồng thời tạo nên sự phong phú của thời kì/giai đoạn hoặc nền văn học - Phong cách nghệ thuật của tác giả văn học:
---	---

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS thảo luận theo từng cặp đôi các nhiệm vụ nêu ở trong sách Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ độc lập, thảo luận theo từng cặp đôi, nêu suy nghĩ, trao đổi Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức	+ Là những nét riêng, độc đáo của tác giả văn học + Thể hiện một cách thống nhất (trong đa dạng) qua các sáng tác văn chương của tác giả, cả trên bình diện nội dung lẫn hình thức.
---	---

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- Hoạt động này tiến hành ở nhà
- Gv yêu cầu học sinh trả lời ba câu hỏi ở cuối phần I trong sách *Chuyên đề Ngữ văn* lớp 11
- HS dựa vào kiến thức lý thuyết đã học trong chuyên đề về tác giả văn học, sự nghiệp văn chương và phong cách để vận dụng vào các trường hợp cụ thể
- Hs cần nêu được các ví dụ cụ thể và giải thích lí do lựa chọn của mình một cách thuyết phục.
- Gv nhận xét, đánh giá, hướng dẫn cho nội dung viết và giới thiệu tác giả văn học.

PHẦN II: YÊU CẦU VÀ CÁCH THỨC ĐỌC MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Thời gian thực hiện: 4tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Học sinh nắm được các yêu cầu và cách thức đọc một tác giả văn học.

2. Về năng lực

Học sinh biết vận dụng các yêu cầu và cách thức đó vào đọc các tác giả cụ thể trong và ngoài chương trình SGK.

3. Về phẩm chất: Học sinh có thái độ trân trọng tài năng, con người cũng như những đóng góp của các tác giả văn học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG VÀ NÊU NHIỆM VỤ HỌC TẬP

a. Mục tiêu hoạt động: Nêu nhiệm vụ học tập để gắn kết với tiết học trước, định hướng HS nội dung bài mới

b. Nội dung thực hiện: GV đặt câu hỏi gợi mở vấn đề đối với học sinh

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên nêu câu hỏi và yêu cầu học sinh suy nghĩ, trả lời: <i>1/ Đọc một tác giả văn học là đọc những gì?</i> <i>2/ Làm thế nào để đọc hiểu một tác giả văn học một cách đúng đắn và hợp lí?</i> Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ	Học sinh nêu những nội dung khi đọc một tác giả văn học. Học sinh trình bày nhận thức của mình để đọc hiểu một tác giả văn học đúng đắn và hợp lí.

Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp. Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét và dẫn dắt vào bài học,	
---	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

Học sinh nắm bắt được các yêu cầu và cách thức đọc một tác giả văn học.

b. Nội dung thực hiện:

GV hướng dẫn HS lần lượt tiến hành theo từng đề mục trong phần II, sách *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11*

Học sinh suy nghĩ, trao đổi và thực hiện các yêu cầu để tìm hiểu về các yêu cầu và cách đọc một tác giả văn học

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Hoạt động 1: Yêu cầu đọc một tác giả văn học Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV gọi một HS nội dung đã chuẩn bị ở nhà, HS khác nhận xét, bổ sung Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ	1. Yêu cầu đọc một tác giả văn học - Xác định rõ mục đích đọc -Xác định rõ tác giả và những sáng tác cần đọc của tác giả đó - Việc đọc trực tiếp các tác phẩm cụ thể, tiêu biểu của tác giả nhất định phải được thực hiện vì đây là căn cứ chính để hiểu và đánh giá về tác giả đó

Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi, nhận xét Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp. HS khác nhận xét, bổ sung Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, chốt kiến thức trọng tâm Hoạt động 2: Đọc một tác giả văn học Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS trình bày nội dung đã chuẩn bị ở nhà, HS khác nhận xét, bổ sung Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi, nhận xét Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp. HS khác nhận xét, bổ sung Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, chốt kiến thức trọng tâm	-Ghi lại những nội dung đã đọc được; suy nghĩ và đưa ra những nhận xét, đánh giá về tác giả văn học; nên chia sẻ với thầy cô, bạn bè...những nội dung trên. 2. Đọc một tác giả văn học - Đọc tác giả văn học trước hết là đọc để biết thêm về tác giả và tác phẩm trong đời sống văn học trong và ngoài nước, để bổ sung cập nhật thông tin. Đây là những hiểu biết văn hóa phổ thông đối với mỗi người trưởng thành, nhất là trong xã hội hiện đại ngày nay. - Đọc tác giả văn học còn là đọc hiểu tư tưởng, quan niệm, suy nghĩ, thái độ của tác giả đó thông qua sáng tác văn học, nhất là các tác phẩm tiêu biểu. - Đọc một tác giả văn học là đọc khả năng, tài năng nghệ thuật của người viết, từ đó thấy được thế mạnh, đóng góp riêng của mỗi cây bút. - Đọc một tác giả văn học là nhận ra phẩm chất, nhân cách của người viết trong văn bản văn học và trên hết là nhân cách của một con người chân chính, có tầm vóc, tư tưởng lớn lao, là tấm gương để mọi người học tập - Đọc tác giả văn học là tìm hiểu, xác định, nhận diện một phong cách nghệ thuật, một cá tính sáng tạo. - Đọc tác giả văn học là đồng cảm, <i>đồng sáng tạo</i> với nhà văn, nhà thơ dựa trên văn bản tác phẩm.
--	---

Hoạt động 3: Các bước đọc một tác giả văn học Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV tổ chức cho Hs thảo luận theo 2 nhóm lớn, HS tự trả lời theo các yêu cầu trong sách Chuyên đề đưa ra Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Nhóm 1: Đọc một tác giả qua một số tác phẩm tiêu biểu <i>(Học sinh trả lời các câu hỏi ở mục a)</i> Nhóm 2: Đọc một tác giả qua người đọc khác có kinh nghiệm và trình độ. <i>(Học sinh trả lời các câu hỏi ở mục b)</i> Cả hai nhóm thảo luận mục c: Nêu cách đọc một tác giả văn học, kiểm tra và hoàn thiện hiểu biết của bản thân.	3. Các bước đọc một tác giả văn học a. Đọc các đoạn trích thơ của Xuân Diệu - Những dòng thơ, hình ảnh cho thấy tình cảm nồng nàn, tha thiết, mãnh liệt của Xuân Diệu: <i>Những luồng run rẩy, rung rinh lá....Đã nghe rét mướt luồn trong gió...Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần...</i> - Những dòng thơ cho thấy Xuân Diệu đã có những cảm nhận tinh tế trước những rung động nhỏ bé, không dễ nhận ra của tạo vật: <i>Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh. Con cò trên ruộng cánh phân vân....</i> - Các dòng thơ...thể hiện quan niệm mới mẻ của Xuân Diệu về cái đẹp: tiêu chuẩn của cái đẹp thuộc về con người; vẻ đẹp con người là thước đo của tạo hóa. Điều này trái ngược với quan niệm thẩm mỹ của các nhà văn, nhà thơ trung đại. - Cả 3 văn bản đều có ít nhất một dòng thơ thể hiện cách tân nghệ thuật của Xuân Diệu (ẩn dụ chuyển đổi cảm giác). Xuân Diệu đã tạo ra những sự kết hợp khác lạ, không theo logic thông thường. - Cảm nhận của Xuân Diệu về sự trôi chảy của thời gian được thể hiện trong cả ba văn bản: + <i>Đây mùa thu tới</i>: thể hiện qua cái nhìn của thi nhân về những dấu hiệu quen thuộc của mùa thu, những tín hiệu báo hiệu mùa thu đã về “áo mơ phai dệt lá vàng”; qua quan sát và cảm nhận về bước đi của mùa thu trong chuyển biến của lá
--	---

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ sản phẩm của mình trước lớp. HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên nhận xét, chốt kiến thức trọng tâm

cây, “hoa đã rụng cành”, “sắc đỏ rữa màu xanh”; tín hiệu của thời tiết “rét mướt luôn trong gió”...

+ Thơ duyên: Thời gian dịch chuyển qua cảm nhận về cảnh sắc thiên nhiên. Buổi chiều sớm ngập tràn ánh sáng và âm thanh rộn rã thì chiều muộn qua mây biếc về đâu “bay gấp gấp”, cánh cò “phân vân”, “hoa lạnh chiều thừa sương xuống dần”

+ Vội vàng: thể hiện qua khát vọng níu giữ tạo hóa, không muốn con người xoay vần; sống vội vàng, hối hả, chạy đua với thời gian.

=> Xuân Diệu được coi là nhà thơ của cảm thức thời gian.

- Đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ Xuân Diệu:

+ Xuân Diệu là nhà thơ yêu mến và gắn bó tha thiết với cuộc sống.

+ Xuân Diệu là nhà thơ của cảm thức thời gian

+ Xuân Diệu thể hiện quan niệm thẩm mỹ mới mẻ với con người là chuẩn mực của cái đẹp

+ Xuân Diệu sử dụng tối đa thủ pháp chuyển đổi cảm giác để tìm đến những tình điệu mới và cách thể hiện cảm xúc mới.

b. Đọc hai văn bản sau và nêu suy nghĩ

Cả hai ý kiến đều nói đúng và trúng về con người tác giả Xuân Diệu trong thơ ca. Đó là một con người khát khao giao cảm với đời, yêu đời, yêu cuộc sống cuồng nhiệt, cả trong những hành động mạnh mẽ, quyết liệt lẫn những rung cảm

	tình tế trước những biến động thi vị của cuộc sống. c. Các bước đọc một tác giả văn học Học sinh suy nghĩ và nêu cách đọc một tác giả văn học, tự đọc mục c, kiểm tra và hoàn thiện hiểu biết của bản thân.
--	---

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

a. Mục tiêu hoạt động:

- Học sinh xác định được mục đích, yêu cầu và cách thức đọc tác giả Thạch Lam và thực hành đọc hiểu một số tác giả Huy Cận

b. Nội dung thực hiện:

- Học sinh thực hiện theo các bước hướng dẫn trong sách Chuyên đề Ngữ văn 11

c. Cách thức tiến hành

Giáo viên cho học sinh đọc nhà văn Thạch Lam theo các yêu cầu trong sách. Sau đó cho học sinh lên thư viện nhà trường tự tìm hiểu đọc tác giả Huy Cận. Sau đó hoàn thiện phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Câu hỏi 1: Trong các yêu cầu đọc tác giả văn học em thấy yêu cầu nào cần chú ý nhất đối với cá nhân em? Vì sao?

.....

?

Câu hỏi 2: Hãy chỉ ra một số phương diện của việc đọc tác giả mà em tâm đắc.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu hỏi 3: Sơ đồ tái hiện các bước cần tiến hành để đọc một tác giả văn học

PHẦN 3: VIẾT BÀI GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Học sinh biết cách viết bài giới thiệu về một tác giả văn học
- Thực hành viết một bài giới thiệu một tác giả văn học cụ thể

2. Về năng lực

- Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để đọc hiểu, phân tích các bài giới thiệu mẫu và tự viết bài giới thiệu
- Học sinh phát triển: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....

3. Về phẩm chất: Học sinh có thái độ trân trọng tài năng, đóng góp của các tác giả.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập
2. **Thiết bị:** Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu hoạt động:

Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung thực hiện:

-GV chuẩn bị câu hỏi dẫn dắt HS tìm hiểu về cách viết bài giới thiệu một tác giả văn học.

-Học sinh trả lời câu hỏi để tìm hiểu kiến thức về cách viết giới thiệu một tác giả văn học

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên nêu câu hỏi và yêu cầu học sinh suy nghĩ, trả lời:	Học sinh trình bày những suy nghĩ của mình về mục đích viết và cách thức viết giới thiệu một tác giả văn học.

1/ Em đã thực hiện viết bài giới thiệu một tác giả văn học chưa? 2/ Chia sẻ khó khăn em gặp phải trong quá trình viết. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp. Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học,	
---	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

- Học sinh nhận biết các yêu cầu về nội dung và hình thức bài viết về một tác giả văn học
- Học sinh biết viết bài giới thiệu hay, hấp dẫn.

b. Nội dung thực hiện:

Học sinh đọc ngữ liệu trong sách, trả lời các câu hỏi, trao đổi, thảo luận và thực hành viết bài

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Hoạt động 1: Tìm hiểu lí thuyết Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập	1. Đặc điểm của bài giới thiệu về một tác giả văn học

Gv cho Hs làm việc theo nhóm nhỏ từng bàn, trả lời các câu hỏi gợi ý trong sách. Nhiệm vụ 1: Trả lời các câu hỏi gợi ý trong sách Nhiệm vụ 2: Rút ra đặc điểm của một bài giới thiệu về một tác giả Nhiệm vụ 3: Nêu các bước tiến hành cơ bản khi viết bài về một tác giả văn học? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và hoàn thành các nhiệm vụ trên. Thời gian:phút Chia sẻ:phút Phản biện và trao đổi:phút Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản Hoạt động 2: Thực hành viết bài Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập	- Tác giả Thạch Lam: Tiểu sử, quá trình sáng tác, tp chính, quan niệm nghệ thuật, đóng góp nổi bật; đánh giá của người viết. - Về nội dung: + Bài viết cung cấp những thông tin sau về tác giả: vài nét về tiểu sử, sự nghiệp văn học (quá trình sáng tác, các tác phẩm tiêu biểu, đề tài, nội dung chính...); quan niệm hoặc phong cách nghệ thuật. + Nhận định, thái độ và đánh giá của người viết. - Về hình thức: + Nhan đề: thường nêu tên tác giả hoặc nêu kèm nhận định. + Mỗi khía cạnh nội dung về tác giả được trình bày thành các phần, đoạn riêng. Trong đó phần tiểu sử trình bày trước, ngắn gọn; phần sự nghiệp văn học là chính. + Cần kết hợp phương pháp thuyết minh với các phương pháp khác trong bài viết để tăng tính hấp dẫn. + Sử dụng các trích dẫn để tăng tính thuyết phục. 2. Cách viết bài giới thiệu về một tác giả văn học - Chuẩn bị - Xây dựng dàn ý - Viết bài giới thiệu - Kiểm tra, chỉnh sửa, hoàn thiện bài giới thiệu. 3. Thực hành viết bài giới thiệu về một tác giả văn học
---	--

Viết bài giới thiệu (khoảng 1000 chữ) về đại thi hào dân tộc Nguyễn Du cho buổi sinh hoạt ngoại khóa văn học của học sinh khối 11. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh chuẩn bị và tiến hành theo các bước, trao đổi, rút kinh nghiệm và tự hoàn thiện. Tham khảo các bài viết ở phần phụ lục để học tập, rút kinh nghiệm Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày bài viết của mình trước lớp. Nhận xét, đánh giá, góp ý, bổ sung Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên nhận xét, hướng dẫn học sinh dùng bảng kiểm tự đánh giá bài viết của mình	- Học sinh tiến hành theo hướng dẫn các bước trong sách <i>Chuyên đề Ngữ văn 11</i> - Bài viết tham khảo (phần phụ lục)
---	--

Tiêu chí đánh giá :

1, Rubric đánh giá bài viết giới thiệu về một tác giả văn học

STT	Tiêu chí	Mức 1	Mức 2	Mức 3
1	Xác định và trình bày vấn đề	Xác định đúng tác giả văn học tiêu biểu, trình bày nội dung vấn đề rõ ràng, thể hiện được các nội dung thông tin,	Xác định đúng tác giả văn học tiêu biểu nhưng triển	Chưa xác định được tác giả văn học cần trình bày, chưa biết triển khai vấn đề.

		đóng góp nổi bật của tác giả	khai trình bày vấn đề chưa rõ ràng.	
2	Quan điểm và thái độ của người viết	Thể hiện quan điểm và thái độ của người viết về tác giả văn học một cách thuyết phục.	Thể hiện quan điểm và thái độ của người viết nhưng cách thể hiện chưa thuyết phục.	Chưa thể hiện được quan điểm và thái độ của người viết hoặc quan điểm, thái độ đó chưa được diễn giải.
3	Sử dụng lí lẽ bằng chứng	Sử dụng các lí lẽ bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; sử dụng những phương pháp lập luận hiệu quả để triển khai hệ thống luận điểm một cách thuyết phục.	Sử dụng lí lẽ bằng chứng và một số phương pháp lập luận hiệu quả để củng cố cho các luận điểm nhưng chưa thật hiệu quả.	Sử dụng lí lẽ, bằng chứng và một số phương pháp lập luận chưa thuyết phục.
4	Tổ chức bài viết	Bài viết được tổ chức hoàn chỉnh, cấu trúc chặt chẽ	Bài viết có đủ 3 phần MB, TB, KB nhưng chưa thể hiện rõ yêu cầu của từng phần.	Bài viết chưa được tổ chức hoàn chỉnh, các phần không được trình bày rõ ràng.
5	Sử dụng các phương thức liên kết	Sử dụng chính xác và hiệu quả các phương thức liên kết câu đoạn văn, giúp tăng cường khả năng đọc và củng cố mối liên hệ giữa các câu và đoạn	Sử dụng các phương thức liên kết câu và đoạn văn một cách phù hợp, giúp người đọc dễ hiểu.	Có sử dụng một số phép liên kết câu nhưng chưa được mạch lạc.
6	Dùng từ, đặt câu, diễn đạt	Không mắc lỗi dùng từ, đặt câu, hoặc chỉ mắc 1-2 lỗi không đáng kể,	Mắc một vài lỗi dùng từ, đặt câu (3-5 lỗi); diễn đạt	Mắc khá nhiều lỗi dùng từ, đặt câu (từ 6 lỗi trở nên) hoặc diễn đạt nhiều ý

		diễn đạt rõ ràng, mạch lạc.	khá rõ ràng rành mạch.	chưa rõ ràng , mạch lạc.
7	Trình bày bài viết	Chữ viết rõ ràng , dễ đọc; không mắc lỗi chính tả; trình bày bài viết đúng quy cách và chẵn chu.	Chữ viết có thể đọc được, mắc 2-3 lỗi chính tả; trình bày bài viết đúng quy cách nhưng chưa sạch đẹp.	Chữ viết khó đọc, cầu thả, mắc nhiều lỗi chính tả ; trình bày bài viết không đúng quy cách.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

a. Mục tiêu hoạt động:

-Học sinh nắm chắc kiến thức, kỹ năng để viết bài giới thiệu tác giả văn học hấp dẫn

b. Nội dung thực hiện: *Học sinh viết bài giới thiệu tác giả Huy Cận.*

c. Cách thức tiến hành: Hs thực hiện viết bài ở nhà

PHẦN 4: THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Học sinh xác định được mục đích, các bước tiến hành của việc thuyết trình một tác giả văn học
- Học sinh nêu được các thông tin về tiểu sử, sự nghiệp văn học, phong cách hay quan điểm nghệ thuật, đóng góp của tác giả đó và nêu được đánh giá của bản thân.

2. Về năng lực

- Học sinh sử dụng ngôn ngữ nói, trình bày vấn đề khoa học, hấp dẫn, lôi cuốn.
- Học sinh biết lắng nghe, phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu.

3. Về phẩm chất: Học sinh có thái độ trân trọng tài năng, con người cũng như những đóng góp của các tác giả văn học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ

a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung thực hiện:

- GV chuẩn bị câu hỏi dẫn dắt HS tìm hiểu về hình thức giới thiệu về 1 tác giả văn học

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm						
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi: Nêu đặc điểm của hoạt động thuyết trình và đặc điểm của việc thuyết trình một tác giả văn học?	Học sinh trình bày những hiểu biết của mình qua bảng K – W – L và trả lời câu hỏi được đặt ra						
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.	<table><tr><th>K (Đã biết)</th><th>W (Muốn biết)</th><th>L (Đã học được)</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>	K (Đã biết)	W (Muốn biết)	L (Đã học được)			
K (Đã biết)	W (Muốn biết)	L (Đã học được)					
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp.							
Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học,							

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

- Học sinh xác định được mục đích của việc trình bày bài giới thiệu về một tác giả văn học

- Học sinh trình bày, diễn giải, chứng minh làm rõ các nội dung thông tin về tiểu sử, sự nghiệp văn học, phong cách hay quan điểm nghệ thuật, đóng góp của tác giả đó và nêu được đánh giá của bản thân.

b. Nội dung thực hiện:

- Học sinh đọc và trả lời các câu hỏi trong sách chuyên đề và kết hợp đọc tài liệu bổ trợ giáo viên đưa . Học sinh thảo luận nhóm để tìm hiểu về các thông tin về tác giả văn học và cách giới thiệu tác giả đó.

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Hoạt động 1: Tìm hiểu yêu cầu và cách thức của hoạt động thuyết trình về một tác giả văn học Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập <i>? Thế nào là thuyết trình về một tác giả văn học?</i> <i>? Để thuyết trình về một tác giả văn học, cần thực hiện những bước nào?</i> Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Hs đọc, suy nghĩ trả lời Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản	1. Thuyết trình về một tác giả văn học a. Yêu cầu - Thuyết trình về một tác giả văn học là trình bày một cách thuyết phục những hiểu biết của cá nhân hoặc nhóm về tiểu sử, sự nghiệp văn học, quan niệm văn chương, phong cách nghệ thuật của nhà văn, nhà thơ... - Thuyết trình là hoạt động trình bày, diễn giải, chứng minh làm rõ các nội dung thông tin về tác giả trên cơ sở kết hợp ngôn ngữ nói và các phương tiện phi ngôn ngữ. - Thuyết trình về tác giả văn học đòi hỏi vừa phải có thông tin chân thực, khách quan về tác giả vừa phải có nhận định và thái độ đánh giá hợp lí, có căn cứ của người trình bày. b. Cách thức thuyết trình về một tác giả văn học <i>Các bước tiến hành cơ bản</i> - Xác định mục đích, yêu cầu, đối tượng, thời lượng thuyết trình - Lựa chọn tác giả văn học theo mục đích, yêu cầu. - Xây dựng đề cương thuyết trình

Hoạt động 2: Thực hành thuyết trình về một tác giả văn học

Gv chia học sinh theo các nhóm trình bày bài thuyết trình

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Xây dựng bài thuyết trình về tác giả Thạch Lam để trình bày trong hoạt động ngoại khóa văn học với thời lượng 30 phút.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh dựa vào kết quả đọc và viết về tác giả Thạch Lam cùng với các gợi ý trong sách để xây dựng bài thuyết trình

- Chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ, lên kế hoạch, phân chia công việc

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh trình bày bài thuyết trình

Bước 4. Kết luận, nhận định

Gv phát phiếu đánh giá để học sinh tự đánh giá lẫn nhau.

Giáo viên nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm

- Xây dựng bài thuyết trình và các công cụ hỗ trợ

- Thực hiện việc thuyết trình

2. Thực hành thuyết trình về một tác giả văn học

Thuyết trình giới thiệu nhà văn Thạch Lam

trình



a. Thuyết trình

b. Đánh giá

Phiếu đánh giá nội dung trình bày

Nội dung đánh giá		Mức độ	
		Đạt	Chưa đạt
Nội dung nói	Nêu được mục đích giới thiệu		
	Truyền đạt các thông tin chung về tiểu sử		

		Giới thiệu về sự nghiệp văn học, phong cách nghệ thuật, quan niệm văn chương		
		Đánh giá, thái độ của người nói		
	Cách trình bày	Phong thái tự tin, chủ động, sử dụng ngôn ngữ phù hợp		
		Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ, phương tiện hỗ trợ		
		Tương tác với người nghe		

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

a. Mục tiêu hoạt động:

-Học sinh xác định được mục đích của việc thuyết trình giới thiệu một tác giả văn học

-Học sinh giới thiệu được một hoặc một số tác giả văn học

b. Nội dung thực hiện:

- Học sinh xem lại kiến thức đã học của cả chuyên đề đặc biệt là rút kinh nghiệm từ hoạt động thuyết trình về tác giả Thạch Lam.

-Học sinh thực hiện đọc, viết và giới thiệu về tác giả Huy Cận dựa theo các hình ảnh trong sách và tư liệu khác.

- Quay video sản phẩm bài Thuyết trình giới thiệu nhà thơ Huy Cận



c/ Sản phẩm (Nộp sau 2 tuần)

- Bài viết giới thiệu về tác giả Huy Cận
- Vi đeo bài thuyết trình về tác giả Huy Cận

TƯ LIỆU THAM KHẢO

Tác giả Thạch Lam

1. Tiểu sử

- Thạch Lam, tên thật là Nguyễn Tường Vinh (1910 – 1942), sau đó đổi tên thành Nguyễn Tường Lân. Bút danh là Thạch Lam.
- Quê ông ở Hà Nội.
- Cha của nhà văn là ông Nguyễn Tường Nhu (1881), là một người thông thạo cả chữ Hán và chữ Pháp, làm Thông Phán Tòa Sứ. Mẹ của nhà văn là bà Lê Thị Sâm.

2. Sự nghiệp văn học

a. Quan điểm sáng tác

- Ông có quan niệm văn chương lành mạnh, tiến bộ và có biệt tài về truyện ngắn.
- Theo Thạch Lam văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực, nó tác động sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm của con người.
- Ông quan niệm: “Đối với tôi văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát ly hay sự quên, trái lại văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn”.

b. Tác phẩm chính

- Ông để lại các tác phẩm tiêu biểu như: “Gió đầu mùa” (1937), “Nắng trong vườn” (1938), “Sợi tóc” (1942), “Ngày mới” (1939), “Theo dòng” (1941), “Hà Nội ba sáu phố phường” (1943),

c. Phong cách nghệ thuật

- Sáng tác thường hướng vào cuộc sống cơ cực của những người dân thành thị nghèo và vẻ đẹp nên thơ của cuộc sống thường nhật.
- Cốt truyện đơn giản thuộc hoặc không có cốt truyện.
- Thạch Lam đi sâu vào thế giới nội tâm nhân vật.
- Có sự hòa quyện tuyệt vời giữa hai yếu tố hiện thực và lãng mạn, tự sự và trữ tình.

Một số nhận định về Thạch Lam

1. Nếu ta có thể chia ra hai hạng nhà văn: nhà văn thiên về tư tưởng và nhà văn thiên về cảm giác thì tôi quả quyết đặt Thạch Lam vào hạng dưới. Ở mà người khác dùng tư tưởng, dùng lời có khi rất rậm để tả cảnh, tả tình, ông chỉ nói, nói một cách giản dị cái cảm giác của ông, cái cảm giác ấy bao quát hết tư tưởng của tác giả và của độc giả, nhiều khi đi xa hơn, sâu hơn tưởng, vì có cái ta cảm thấy mà không thể dùng tư tưởng để mô tả cảm giác của ta. (Lời tựa cho Gió đầu mùa, Khái Hưng)

2. Bao nhiêu bản khoán về nghệ thuật, bao nhiêu tư tưởng cũng như tình cảm rung động, lúc nào cũng chứa chất dồi dào trong tâm trí, cái kho tàng cuộc sống bên trong ấy rất sẵn châu báu mà chỉ cầm đến bút, Thạch Lam thấy dàn xếp theo hình thể của lời. (Thế

Lữ)

3. Sức hấp dẫn chủ yếu của những trang viết Thạch Lam là ở tâm hồn dân tộc. Cái ngữ điệu nhỏ nhẹ mà man mác thi vị, những cảm xúc tinh tế của một tâm hồn dễ rung động như cánh bướm.)

4. Nét hiện thực rõ nhất trong tác phẩm Thạch Lam là đời sống của những người dân nghèo thành thị và nông thôn là những dằn vặt đấu tranh và đời sống tình cảm rất phong phú nhưng cũng vô cùng phức tạp của những con người tiểu tư sản (Tân Chi)

5. Thế giới nhân vật của Thạch Lam phần lớn là những con người ở địa vị thấp bé có cuộc sống nghèo khổ vất vả thường nói Trong nhịp sống đơn điệu nhàm tẻ. (Lê Quang Hưng)

6. Văn Thạch Lam nhẹ nhàng thủ thỉ nhưng có sức ám ảnh lớn, là lối truyện tâm tình không có cốt truyện, toàn truyện không hề có hành động, phát triển xung đột mà chỉ toát lên một tâm trạng một không khí nhưng lại rất thực, rất đời. (Hà Văn Đức)

Tác giả Nguyễn Du

Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, sinh năm Ất Dậu (1765), tại phường Bích Câu, thành Thăng Long (Hà Nội). Cha ông là Nguyễn Nghiễm, tể tướng dưới triều Lê, quê ở xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Mẹ ông là bà Trần Thị Tần, một phụ nữ nét na, thông minh, xinh đẹp và mang đậm nét văn hóa Kinh Bắc. Xuất thân trong gia đình quý tộc có dòng dõi quan trường, lên 3 tuổi, Nguyễn Du được tập ấm là Hoàng Tín Đại phu. Lên 6 tuổi bắt đầu đi học chữ Hán, sách vở chỉ cần xem qua một lần là nhớ. Thế nhưng cuộc sống nhung lụa của Nguyễn Du không kéo dài được bao lâu khi ông phải trải qua những biến cố dữ dội cả trong gia đình và ngoài xã hội. 13 tuổi, Nguyễn Du mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải sống nhờ anh cả. Gia cảnh không còn phong lưu, đời sống cùng việc học hành của Nguyễn Du không được như trước. Tuy vậy, với địa vị và danh tiếng của gia tộc, Nguyễn Du vẫn là cậu Chiêu bầy được mọi người ngưỡng mộ.

Vào năm 1786, Nguyễn Du làm chức Chánh Phủ Hiệu tỉnh Thái Nguyên. Cũng trong năm này, Nguyễn Du cưới bà Đoàn Thị Huệ, người xã An Hải, huyện Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam (nay là tỉnh Thái Bình). Năm Đinh Mùi (1787), Tây Sơn tiến quân ra Bắc lấy Bắc Hà. Nguyễn Du phải chạy về trốn ở quê vợ tại Thái Bình. Mười năm lưu lạc, ăn

nhờ ở đậu quê vợ là những năm tháng cô đơn cùng cực của Nguyễn Du, đói không cơm ăn, rét không có áo mặc, là “Mười năm gió bụi”. Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1802), ông được vua Gia Long bổ làm tri huyện Phù Dung (thuộc Khoái Châu, Sơn Nam). Tháng 11 bổ làm tri phủ Thường Tín. Mùa đông năm Quý Hợi (1803), Nguyễn Du được cử đi Trấn Nam Quan (Hữu Nghị quan ngày nay) nghênh tiếp sứ thần Trung Quốc. Năm Ất Sửu (1805), ông được thăng Đông Các đại học sĩ, tước Du Đức hầu. Đến năm Kỷ Tị (1809) vua lại có chỉ bổ ông giữ chức Cai Bạ tỉnh Quảng Bình. Năm Quý Dậu (1813), có chỉ triệu ông về Kinh thăng hàm Cần Chánh Đại học sĩ, rồi cử đi sứ Trung Quốc với tư cách là Tuế Cống Chánh sứ.

Tháng 8 năm 1820, vua Gia Long mất, Minh Mạng lên ngôi, có lệnh sai Nguyễn Du đi làm Chánh sứ sang Trung Quốc cầu phong, nhưng ông chưa kịp đi thì mất tại Kinh thành Huế vào ngày 10 tháng 8, hưởng thọ 55 tuổi. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện chép: “Khi bệnh nặng không chịu uống thuốc, bảo người nhà sờ tay chân, nói đã lạnh rồi, ông bảo tốt, nói xong rồi mất không trăn trối lại điều gì về sau” .

Sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du gồm nhiều tác phẩm văn chương bất hủ chữ Hán và chữ Nôm, trong đó, sáng tác chữ Hán gồm Thanh Hiên thi tập có 78 bài, viết chủ yếu trong những năm tháng trước khi làm quan nhà Nguyễn; Nam trung tạp ngâm có 40 bài ông viết khi làm quan ở Huế, Quảng Bình và những địa phương ở phía nam Hà Tĩnh. Bắc hành tạp lục có 131 bài, viết trong chuyến đi sứ sang Trung Quốc. Sáng tác chữ Nôm, gồm có Đoạn trường tân thanh (Tiếng kêu mới về nỗi đau đứt ruột), tức tác phẩm Truyện Kiều, gồm 3254 câu thơ theo thể lục bát. Văn chiêu hồn nguyên có tên là “Văn tế thập loại chúng sinh”, là một ngâm khúc gồm 184 câu viết theo thể song thất lục bát. Thác lời trai phường nón gồm 48 câu, cũng được viết bằng thể lục bát, nội dung thay lời người con trai phường nón làm thơ tỏ tình với cô gái phường vải. “Văn tế sống Trường Lưu nhị nữ” gồm 98 câu, viết theo lối văn tế.

Kiệt tác “Truyện Kiều” của Nguyễn Du có tên là “Đoạn trường tân thanh”. Đây là tác phẩm truyện thơ nôm lục bát viết dựa trên cốt truyện “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). Mượn bối cảnh xã hội Trung Quốc đời nhà Minh nhưng Truyện Kiều chính là bức tranh rộng lớn về cuộc sống thời đại lúc nhà thơ đang sống. Tác phẩm gồm 3254 câu lục bát kể về cuộc đời 15 năm lưu lạc, chìm nổi của Thúy Kiều, người con gái tài sắc vẹn toàn nhưng vì gia biến phải bán mình chuộc cha, rơi vào cảnh “Thanh y hai lượt, thanh lâu hai lần”, bị các thế lực phong kiến dày xéo, chà đạp.

Qua Truyện Kiều, tác giả đã phơi bày bộ mặt xã hội phong kiến bất công, tàn bạo, đồng thời phản ánh nỗi khổ đau, bất hạnh của con người, đặc biệt là người phụ nữ trong xã hội Việt Nam. Truyện Kiều còn là tiếng nói đề cao tình yêu tự do, khát vọng công lí và ngợi ca vẻ đẹp của con người. Qua đây, Nguyễn Du thể hiện ước mơ đẹp đẽ về một tình yêu tự do, trong sáng, chung thủy trong xã hội mà quan niệm về tình yêu, hôn nhân còn hết sức khắc nghiệt. Mỗi tình Kim - Kiều được xem như là bài ca tuyệt đẹp về tình yêu lứa đôi trong văn học dân tộc. Truyện Kiều còn ca ngợi vẻ đẹp của con người. Đó là vẻ đẹp của tài, sắc, tình, lòng hiếu thảo, trái tim nhân hậu, đức tính vị tha, thủy chung, chí khí anh hùng... Thúy Kiều, Kim Trọng, Từ Hải là hiện thân cho những vẻ đẹp đó. Thông qua nhân vật Từ Hải, người anh hùng hảo hán, một mình dám chống lại cả xã hội bạo tàn, Nguyễn Du còn thể hiện khát vọng công lí tự do, dân chủ giữa một xã hội bất công, tù túng. Cùng với đó, Truyện Kiều còn lên án các thế lực tàn bạo, chà đạp lên quyền sống con người. Thế lực đó được điển hình hóa qua các nhân vật như Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Tú Bà, qua bộ mặt quan tham như Hồ Tôn Hiến... Đó còn là sự tàn phá, hủy diệt của đồng tiền trong tay bọn người bất lương tàn bạo, nó có sức mạnh đổi trắng thay đen, biến con người thành thứ hàng hóa để mua bán, chà đạp.

Về giá trị nghệ thuật, Nguyễn Du đã kết hợp tài tình tinh hoa của ngôn ngữ bác học với tinh hoa của ngôn ngữ bình dân. Với Truyện Kiều, tiếng Việt và thể thơ lục bát dân tộc đã đạt tới đỉnh cao rực rỡ của nghệ thuật thi ca, là sự kết tinh thành tựu nghệ thuật văn học dân tộc trên các phương diện ngôn ngữ, thể loại. Đóng góp của Nguyễn Du về phương diện ngôn ngữ là có một không hai trong lịch sử. Nghệ thuật tự sự trong Truyện Kiều cũng đã có bước phát triển vượt bậc, từ nghệ thuật dẫn chuyện đến nghệ thuật miêu tả thiên nhiên, khắc họa tính cách nhân vật và miêu tả tâm lí con người. Truyện Kiều phong phú, tinh luyện, giàu sức gợi cảm, gợi tả và trong sáng. Nghệ thuật viết Truyện Kiều như kết cấu chuyển đoạn, kể chuyện, mô tả... đều đạt đến mức tuyệt diệu.

Đánh giá về Truyện Kiều, Giáo sư Đào Duy Anh viết: “Trong lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học Việt Nam, nếu Nguyễn Trãi với Quốc âm thi tập là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học dân tộc thì Nguyễn Du với Truyện Kiều lại là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học hiện đại của nước ta...”

Mộng Liên Đường chủ nhân đã viết trong lời tựa cuốn Truyện Kiều ra mắt lần đầu tiên năm 1820: “Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm trên tờ giấy, khiến ai đọc cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn đứt ruột... Tô Như dụng tâm

đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hết, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt ngàn đời, thì tài nào có bút lực ấy...”.

Giáo sư - Nhà giáo Nhân dân Lê Đình Ky, người được xem là “chuyên gia Truyện Kiều” đã có những trang văn nhận định thú vị: “Truyện Kiều nổi lên so với những giá trị văn học đương thời, và khiến sáng tác của Nguyễn Du gần với chúng ta ngày nay, về cả nội dung và hình thức nghệ thuật... Trước sau Truyện Kiều vẫn là di sản vĩ đại, là tuyệt đỉnh của nền văn học dân tộc quá khứ”.

Với những giá trị to lớn ấy, hàng trăm năm nay, Truyện Kiều luôn được lưu truyền rộng rãi và có sức chinh phục lớn đối với mọi tầng lớp độc giả từ trí thức tới người bình dân, làm lay động trái tim của bao thế hệ người Việt Nam, là cảm hứng sáng tác cho rất nhiều những tác phẩm thi ca, nhạc họa sau này. Truyện Kiều và các tác phẩm của Nguyễn Du đã gắn bó với đời sống của nhân dân ta từ Bắc chí Nam, từ thành thị đến nông thôn, vượt qua biên giới đến với kiều bào ta ở xa Tổ quốc và bạn bè quốc tế. Tư tưởng triết học nhân sinh đã đưa tác phẩm của Nguyễn Du vượt qua thời gian, vượt mọi giới hạn của ngôn ngữ, bắt gặp sự chia sẻ, đồng điệu của mọi người. Nhiều câu thơ của Nguyễn Du khái quát thành những triết lý nhân sinh sâu sắc về cuộc đời, về con người, đề cao cái thiện, coi cái thiện là gốc rễ đã lay động trái tim bao thế hệ người Việt Nam, tạo cảm hứng sáng tác cho nhiều tác phẩm thi ca, nhạc họa. Người dân ta, từ trẻ đến già hầu như ai cũng biết đến truyện Kiều, nhiều loại hình như ngâm, vịnh thơ Kiều, ru Kiều, bói Kiều, diễn trò Kiều, lấy Kiều, tập Kiều... đã trở thành nét văn hóa dân gian trong sáng của Việt Nam. Truyện Kiều của Nguyễn Du cũng đã góp phần đưa văn học Việt Nam vượt ra khỏi bờ cõi của một quốc gia, trở thành một phần của tinh hoa của văn hóa nhân loại, ghi dấu ấn văn học Việt Nam trên thi đàn quốc tế. Hiện nay, tác phẩm này còn được dịch ra hơn 30 thứ tiếng và phổ biến trên toàn thế giới.

Vượt qua thăng trầm lịch sử, Truyện Kiều và Nguyễn Du đã sống một đời sống đích thực trong lòng của nhân dân; trong thời đại Hồ Chí Minh, tên tuổi, di sản của ông không chỉ được người Việt Nam mãi mãi tôn vinh, tự hào, mà còn được bạn bè năm châu biết đến và ngưỡng mộ. Với những giá trị to lớn ấy, hàng trăm năm nay, “Truyện Kiều” luôn được lưu truyền rộng rãi và có sức chinh phục lớn đối với mọi tầng lớp độc giả, từ trí thức tới người bình dân, làm lay động trái tim của bao thế hệ người Việt Nam, là cảm hứng sáng tác cho rất nhiều những tác phẩm thi ca, nhạc họa sau này.

Hậu thế hôm nay luôn nhớ về Nguyễn Du, nhớ về sự nghiệp sáng tác đồ sộ của ông. Tên tuổi của ông, những tác phẩm vô giá của ông đã trở thành nốt son đỏ trong kho tàng văn học nước nhà và trong mỗi trái tim người Việt, trở thành niềm tự hào của thi ca dân tộc, trở thành mạch nguồn nuôi lớn tâm hồn người Việt. Ông chính là người đã kế thừa một cách sáng tạo truyền thống văn hóa tốt đẹp của văn học dân tộc và đã nâng truyền thống ấy lên một cách chói lọi.